PHẦN I
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG KINH DOANH

1.1.Tổng quan về vốn sản xuất kinh doanh trong Doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm về vốn trong Doanh nghiệp:

Bất kỳ một Doanh nghiệp nào muốn tiến hành sản xuất kinh doanh, trước tiên phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định để thực hiện những khoản đầu tư ban đầu cho việc xây dựng nhà xưởng, mua nguyên vật liệu, trả lương cho công nhân viên, trả lãi suất và nộp thuế hoặc mua sắm thiết bị mới, mở rộng Doanh nghiệp nhằm đáp ứng sự tăng trưởng của Doanh nghiệp, người ta gọi chung các loại vốn tiền tệ này là vốn sản xuất kinh doanh hay có thể nói toàn bộ giá trị ứng ra cho quá trình sản xuất kinh doanh được gọi là vốn. Vốn sản xuất kinh doanh là một quỹ tiền tệ đặc biệt, là tiềm lực về tài chính của Doanh nghiệp. Trong điều kiện tồn tại một nền kinh tế thị trường, vốn sản xuất kinh doanh được biểu hiện dưới hai hình thức hiện vật và giá trị, nó có những đặc trưng sau:

Vốn được biểu hiện giá trị của toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của một Doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, là lượng giá trị thực của tài sản hữu hình và vô hình.

Để đầu tư sản xuất kinh doanh, vốn được tích tụ thành những món tiền lớn. Các nhà quản lý, các nhà đầu tư không chỉ khai thác mọi tiềm năng vốn của Doanh nghiệp mà phải cân nhắc tính toán tìm cách huy động các nguồn khác đủ đảm bảo yêu cầu của sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh tế của đồng vốn.

Tiền tệ là hình thái vốn ban đầu của Doanh nghiệp nhưng chưa hẳn có tiền là có vốn. Tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn, để biến thành vốn thì tiền phải đưa vào sản xuất kinh doanh và sinh lời. Đồng thời vốn không ngừng được bảo toàn, bổ sung và phát triển sau mỗi quá trình vận động để thực hiện việc tái sản xuất giản đơn và mở rộng của Doanh nghiệp.

Mỗi đồng vốn phải gắn liền với một chủ sở hữu nhất định. Bởi lẽ ở đâu có những đồng vốn vô chủ thì ở đó có sự chi tiêu lãng phí, thất thoát và kém hiệu quả.

1.1.2. Vai trò của vốn trong Doanh nghiệp:

- Mỗi Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kì quy mô, lĩnh vực nào cũng cần có một lượng vốn nhất định. Trên mỗi góc độ khác nhau thì vốn lại có vai trò khác nhau:

*** Về mặt pháp lý:**

- Mỗi Doanh nghiệp khi muốn thành lập thì điều kiện đầu tiên là Doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định. Lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định, khi đó địa vị pháp lý của Doanh nghiệp mới được xác lập.

- Vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp nhà nước là do nhà nước giao cho và đề ra phương hướng, đường lối chiến lược hoạt động dài hạn cho Doanh nghiệp.

- Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn của Doanh nghiệp không đạt được những điều kiện mà pháp luật quy định thì Doanh nghiệp có thể bị tuyên bố phá sản, giải thể hoặc sát nhập. Như vậy vốn có thể xem như là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo cho sự tồn tại tư cách pháp nhân của Doanh nghiệp trước pháp luật.

*** Về mặt kinh tế:**

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của Doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh mà còn đảm bảo cho quá trình này được diễn ra thường xuyên liên tục.

- Vốn là một yếu tố quan trọng quyết định đến quá trình năng lực sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp và xác lập vị thế của Doanh nghiệp trên thị trường. Điều này càng được thể hiện rõ hơn trong nền kinh tế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, các Doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư hiện đại hoá công nghệ sản xuất để từ đó Doanh nghiệp có được những sản phẩm, dịch vụ mới phong phú, đa dạng với chất lượng cao và giá thành hạ nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn.

- Vốn cũng là một yếu tố quyết định đến việc mở rộng quy mô hoạt động của Doanh nghiệp. Để có thể tiến hành tái sản xuất mở rộng thì mỗi chu kỳ kinh doanh,

vốn của Doanh nghiệp phải được sinh lời tức là hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp phải có lãi, đảm bảo đồng vốn kinh doanh được bảo toàn và phát triển. Đó là cơ sở để Doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất thâm nhập vào thị trường mới, từ đó mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, nâng cao uy tín vị thế của Doanh nghiệp trên trị trường.

Như vậy vốn có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần phải nhận thức vấn đề này một cách rõ ràng, từ đó phải có một chính sách huy động vốn nhanh chóng, hiệu quả để có thể tồn tại và không ngừng phát triển trên thương trường. Nhận thức được vai trò quan trọng của vốn như vậy Doanh nghiệp mới có thể sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả hơn và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

1.1.3. Phân loại vốn kinh doanh.

Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của Doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở Doanh nghiệp. Để có thể quản lý vốn một cách có hiệu quả thì Doanh nghiệp cần phải phân loại vốn. Tuỳ theo loại hình Doanh nghiệp và đặc điểm cụ thể mà mỗi Doanh nghiệp có thể lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho mỗi Doanh nghiệp của mình.

Việc nghiên cứu các phương pháp phân loại vốn cho thấy mỗi phương pháp có những ưu nhược điểm khác nhau, từ đó các Doanh nghiệp có thể tìm được các giải pháp khác nhau để huy động, quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả hơn.

Có nhiều tiêu thức khác nhau để phân loại vốn như theo nguồn hình thành, theo phương thức chu chuyển, theo thời gian huy động và sử dụng vốn…Tuỳ theo mỗi tiêu thức phân loại mà vốn của Doanh nghiệp có các loại khác nhau.

1.1.3.1. Phân loại theo hình thái biểu hiện:

- Vốn hữu hình: gồm tiền, các giấy tờ có giá trị như tiền và những tài sản biểu hiện bằng hiện vật như đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị…

- Vốn vô hình: gồm giá trị những tài sản cố định vô hình như:

+ Quyền sử dụng đất.

+ Quyền phát hành.

+ Bản quyền bằng sáng chế.

+ Nhãn hiệu hàng hoá.

+ Phần mềm vi tính…

1.1.3.2. Phân loại theo nguồn hình thành:

- Vốn chủ sở hữu:

Là phần vốn thuộc về các chủ sở hữu của Doanh nghiệp. Nếu chia nhỏ hơn thì vốn chủ sở hữu bao gồm các bộ phận như: vốn góp ban đầu, lợi nhuận không chia, vốn do phát hành cổ phiếu mới… Phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ Doanh nghiệp (thành viên trong công ty liên doanh, thành viên công ty TNHH, công ty hợp danh, chủ Doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ sở hữu là nhà nước với các Doanh nghiệp nhà nước). Vốn chủ sở hữu bao gồm:

+ Nguồn vốn, quỹ: là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ Doanh nghiệp và các quỹ Doanh nghiệp bao gồm nguồn vốn kinh doanh, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính vá các khoản chênh lệch giá, chênh lệch tỷ giá.

+ Nguồn kinh phí, quỹ khác: chỉ tiêu này phản ánh tổng số kinh phí được lập để chi tiêu cho các hoạt động ngoài kinh doanh như kinh phí sự nghiệp được ngân sách nhà nước cấp hoặc kinh phí quản lý do các đơn vị cấp dưới nộp lên (chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán); nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định cùng với quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Nợ phải trả:

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ mà Doanh nghiệp có trách nhiệm phả trả tại thời điểm báo cáo. Nói cách khác đây là các khoản vốn lưu động được hình thành từ tiền vay ngân hàng và các tổ chức kinh tế khác, vốn vay thông qua việc phát hành trái phiếu, các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán. Nợ phải trả bao gồm:

+ Nợ ngắn hạn: Là các khoản nợ mà Doanh nghiệp còn phải trả có thời hạn trả trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay ngắn hạn, thương phiếu phải trả, lương và phụ cấp phải trả cho công nhân viên, thuế phải nộp nhà nước, một phần của khoản nợ

dài hạn đến hạn trả, tiền phải trả người cung cấp, người nhận thầu, tiền ứng trước của khách hàng, các khoản phải trả khác.

+ ***Nợ dài hạn:*** Là các khoản nợ dài hơn một năm hoặc phải trả sau một chu kỳ kinh doanh, không phân biệt đối tượng cho vay, nợ và mục đích vay, nợ.

+ ***Nợ khác:*** Là khoản nợ không thuộc các khoản đã nêu ở trên như: chi phí phải trả, giá trị tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

1.1.3.3. Phân loại theo phương thức chu chuyển:

- Vốn cố định:

Là số vốn ứng trước về những tư liệu lao động chủ yếu mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng bộ phận giá trị vào sản phẩm mới cho đến khi tư liệu lao động hết thời hạn sử dụng thì vốn cố định mới hoàn thành một lần luân chuyển (hoặc hoàn thành một vòng tuần hoàn). Vốn cố định phản ánh bằng tiền bộ phận tư liệu lao động chủ yếu của Doanh nghiệp. Tư liệu lao động lại là cơ sở vật chất của nền sản xuất xã hội. Chính vì thế, vốn cố định có tác dụng rất lớn đối với việc phát triển nền sản xuất xã hội.

Tài sản cố định và vốn cố định của Doanh nghiệp có sự khác nhau ở chỗ khi bắt đầu hoạt động, Doanh nghiệp có vốn cố định giá trị bằng tài sản cố định. Về sau, giá trị của vốn cố định thấp hơn giá trị nguyên thuỷ của tài sản cố định do khấu hao tích luỹ.

Trong quá trình luân chuyển, hình thái hiện vật của vốn cố định vẫn giữ nguyên *(đối với tài sản cố định hữu hình)* nhưng hình thái giá trị của nó lại thông qua hình thức khấu hao chuyển dần từng bộ phận thành quỹ khấu hao. Do đó trong công tác quản lý vốn cố định phải đảm bảo hai yêu cầu:

+ Một là đảm bảo cho tài sản cố định của Doanh nghiệp được toàn vẹn và nâng cao hiệu quả sử dụng của nó.

+ Hai là phải tính chính xác số trích lập quỹ khấu hao, đồng thời phân bổ và sử dụng quỹ vay để bù đắp giá trị hao mòn, thực hiện tái sản xuất tài sản cố định.

- Vốn lưu động:

Là số vốn ứng trước về đối tượng lao động và tiền lương tồn tại dưới các hình thái nguyên vật liệu dự trữ, sản phẩm đang chế tạo, thành phẩm, hàng hoá và tiền

tệ hoặc đó là số vốn ứng trước về tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu thông ứng ra bằng số vốn lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được thực hiện thường xuyên liên tục. Vốn lưu động luân chuyển giá trị toàn bộ ngay trong một lần và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất. Vốn lưu động là điều kiện vật chất không thể thiếu được của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đặc điểm tuần hoàn của vốn lưu động trong cùng một lúc nó phân bố trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Vốn lưu động còn là công cụ phản ánh và kiểm tra quá trình vận động của vật tư. Mặt khác, vốn lưu động luân chuyển nhanh hay chậm phản ánh số lượng vật tư sử dụng có tiết kiệm hay không, thời gian nằm ở khâu sản xuất và lưu thông có hợp lý hay không. Vì thế thông qua tình hình luân chuyển vốn lưu động còn có thể kiểm tra một cách toàn diện việc cung cấp, sản xuất và tiêu thụ của Doanh nghiệp.

Tại Doanh nghiệp, tổng số vốn lưu động và tính chất sử dụng của nó có quan hệ chặt chẽ với các chỉ tiêu công tác cơ bản của Doanh nghiệp. Doanh nghiệp đảm bảo, kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất, ra sức tiết kiệm vốn, phân bổ vốn hợp lý trên các giai đoạn luân chuyển, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn thì với số vốn ít nhất có thể đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất. Hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm là điều kiện để thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách, trả nợ vay, thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

1.1.3.4. Phân loại theo thời gian:

- ***Vốn ngắn hạn:*** Là vốn có thời hạn dưới một năm.
- ***Vốn dài hạn:*** Là vốn có thời hạn từ một năm trở lên.

Vốn chủ sở hữu được coi là vốn dài hạn.

1.1.3.5. Phân loại theo nội dung vật chất:

Căn cứ vào nội dung vật chất, vốn kinh doanh gồm:

- **Vốn thực (vốn phi tài chính):** Là toàn bộ tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất và dịch vụ gồm: máy móc thiết bị, vật kiến trúc nhà cửa…Nó tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- **Vốn tài chính:** Là biểu hiện dưới dạng tiền, chứng khoán và giấy tờ có giá trị như tiền, phần vốn này dùng vào việc mua tài sản, máy móc thiết bị, tài nguyên

khác. Nó gián tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua công tác đầu tư.

1.1.4. Phân tích tình hình nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn.

1.1.4.1. Cấu trúc vốn của Doanh nghiệp.

Cấu trúc vốn của Doanh nghiệp được thể hiện qua bảng cân đối kế toán. Trên bảng này mô tả sức mạnh tài chính của Doanh nghiệp, những thứ Doanh nghiệp hiện có và những thứ Doanh nghiệp nợ tại thời điểm lập báo cáo.

Dựa vào bảng cân đối kế toán, ta sẽ thấy được cấu trúc của từng loại vốn cũng như nguồn huy động vốn của Doanh nghiệp từ đâu mà có. Cụ thể là bên phần nguồn vốn sẽ cho ta thấy được vốn của Doanh nghiệp được huy động từ những nguồn nào, tỷ lệ nợ vay là bao nhiêu…Còn bên phần tài sản sẽ cho ta thấy vốn của Doanh nghiệp sẽ được sử dụng như thế nào.

1.1.4.2. Tình hình nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn.

Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là một trong những cơ sở và công cụ của các nhà quản trị tài chính để hoạch định tài chính cho kỳ tới, bởi lẽ mục đích chính của nó là trả lời cho câu hỏi: vốn xuất phát từ đâu và được sử dụng vào việc gì. Thông tin mà bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho biết Doanh nghiệp đang tiến triển hay gặp khó khăn. Thông tin này còn rất hữu ích đối với những cho vay, nhà đầu tư…Họ rất muốn biết Doanh nghiệp đã làm gì với số vốn của họ.

Nội dung phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn gồm ba bước:

- ***Bước 1:*** Dựa vào bảng cân đối kế toán, lập bảng diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn theo sự thay đổi của vốn và nguồn vốn ở hai thời điểm là đầu kỳ và cuối kỳ theo nguyên tắc nếu tăng tài sản, giảm nguồn vốn thì tập hợp vào cột sử dụng vốn, nếu giảm tài sản, tăng nguồn vốn thì tập hợp vào cột diễn biến nguồn vốn.
- ***Bước 2:*** Khái quát tình hình nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn qua "Biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn".
- ***Bước 3:*** Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn rồi đưa ra kết luận.

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ tính toán diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn.

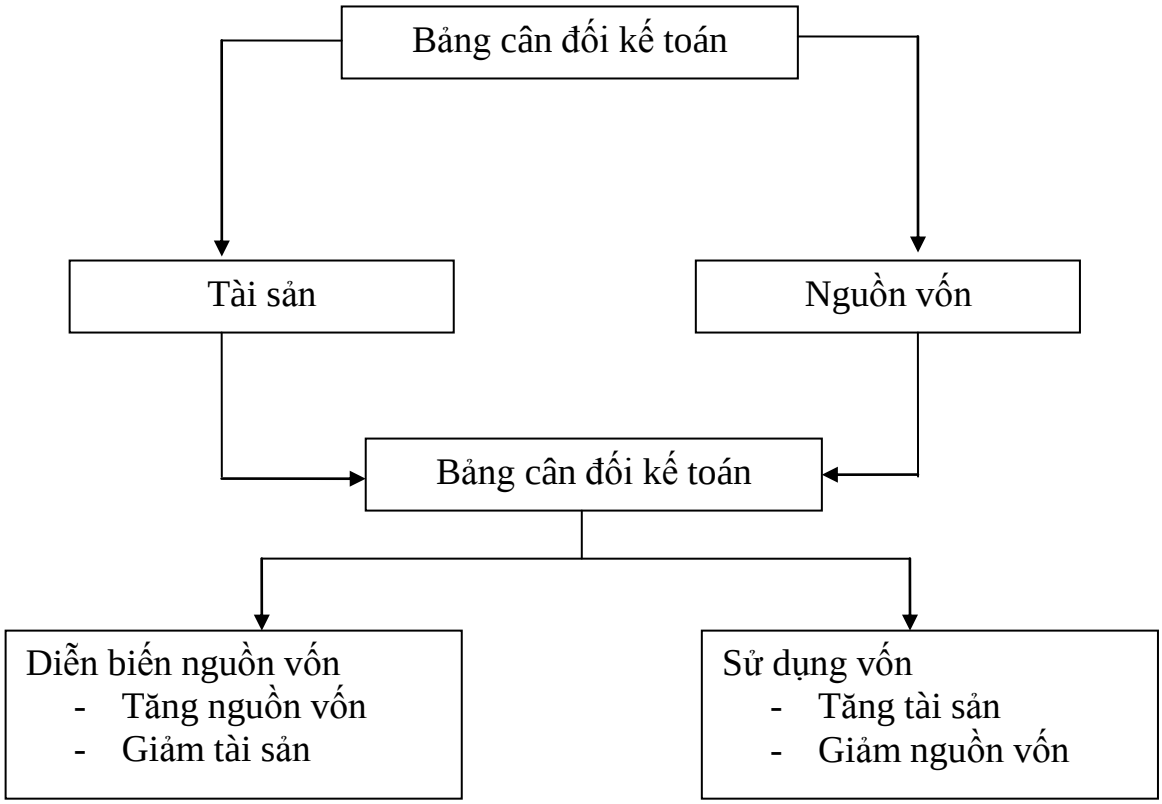

Bảng 1.1: Mẫu bảng kê nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn năm N.

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Thay đổi	Nguồn vốn	Sử dụng vốn
Tài sản 1. Vốn bằng tiền 2. Đầu tư ngắn hạn ……					
Tổng tài sản					
Nguồn vốn 1. Nợ ngắn hạn 2. Nợ dài hạn ……					
Tổng nguồn vốn					

- Nếu các khoản mục bên phần tài sản tăng hoặc các khoản mục bên phần nguồn vốn giảm thì đó là việc sử dụng vốn.
- Nếu các khoản mục bên phần tài sản giảm hoặc các khoản mục bên phần

nguồn vốn tăng thì ghi vào cột nguồn vốn.

Tuy nhiên tuỳ từng trường hợp cụ thể ta có thể bỏ bước một và thực hiện luôn bước hai, bước ba.

1.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

1.2.1. Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh:

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của Doanh nghiệp sao cho lợi nhuận đạt được là cao nhất với tổng chi phí là thấp nhất. Đồng thời có khả năng tạo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của mình, đảm bảo đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị và có hướng phát triển lâu dài, bền vững trong tương lai.

1.2.2. Quan điểm về việc sử dụng vốn có hiệu quả.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu khách quan để tăng thêm lợi nhuận cũng chính là để bảo toàn và phát triển vốn. Hiệu quả sử dụng vốn được quyết định bởi quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy Doanh nghiệp phải chủ động khai thác triệt để tài sản hiện có, thu hồi nhanh vốn đầu tư tài sản, tăng vòng quay vốn nhằm sử dụng tiết kiệm vốn, tăng doanh thu để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Vốn là điều kiện để các Doanh nghiệp đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng lợi nhuận. Trong nền kinh tế thị trường, rủi ro của đồng vốn trong quá trình vận động rất cao bởi sự cạnh tranh khốc liệt của các Doanh nghiệp với nhau về giá thành, chất lượng sản phẩm, thị trường tiêu thụ, vậy các Doanh nghiệp phải chủ động về vốn, có nghĩa là quản lý vốn đảm bảo hợp lý, tiết kiệm, hạn chế rủi ro thì đồng vốn mới sinh lời, vốn mới được bảo toàn.

Hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng của đơn vị là tối đa hóa tài sản của chủ sở hữu…

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn. Nó phản ánh mối liên hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn

càng cao. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để Doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Việc nâng cao đó phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải khai thác các nguồn lực một cách triệt để, không để vốn nhàn rỗi.
- Sử dụng vốn một cách hợp lý, tiết kiệm.
- Không để vốn sử dụng sai mục đích, thất thoát do buông lỏng quản lý.
- Doanh nghiệp cần phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục, hạn chế những khuyết điểm và phát huy những ưu điểm.

1.2.3. Mục đích của việc phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn.

Tình hình sử dụng vốn là đặc điểm quan trọng nhất và được phân tích ưu tiên số một trong các hoạt động phân tích tài chính nói chung. Phân tích tình hình sử dụng vốn có ý nghĩa thiết thực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đánh giá một cách cụ thể tình hình sử dụng vốn: khả năng thanh toán, chọn lựa nguồn vốn để thanh toán, khả năng hoạt động của vốn, khả năng quản lý vốn vay, khả năng sinh lời của đồng vốn. Việc tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả là điều kiện tiên quyết để đảm bảo yêu cầu hạch toán kinh tế là điều kiện sống còn của Doanh nghiệp.

Phân tích tình hình sử dụng vốn là nhằm mục đích giúp các chủ Doanh nghiệp, các nhà quản trị nắm được tình hình vốn để tìm kiếm lợi nhuận và xem xét khả năng trả nợ của Công ty.

Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm giúp các chủ ngân hàng, các nhà vay tín dụng biết được khả năng trả nợ của Doanh nghiệp. Đặc biệt số lượng vốn của người chủ sở hữu rất được quan tâm vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp Doanh nghiệp gặp rủi ro. Ngoài ra đối với các nhà đầu tư mối quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như: sự rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức sinh lời, khả năng thanh toán. Đối với các nhà cung cấp vật tư, hàng hoá, cung cấp dịch vụ…cũng giống như chủ ngân hàng, họ cần biết khả năng thanh toán của khách hàng hiện tại và thời gian sắp tới.

Phân tích tình hình sử dụng vốn cũng đặc biệt quan trọng đối với các cơ quan tài chính, thuế, thống kê, các nhà phân tích tài chính, những người lao động bởi vì

nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của họ, giúp họ nắm chắc tình hình và có kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra Doanh nghiệp được hiệu quả.

1.2.4. Tài liệu cần thiết cho phân tích.

1.2.4.1.Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là một BCTC phản ánh tổng quát tình hình tài sản của Doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất Bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản đối với vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả. Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng nhất để đánh giá một cách tổng quát tình hình sản xuất và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của Doanh nghiệp.

Bên tài sản của Bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của Doanh nghiệp đó là TSCĐ, TSLĐ.

Bên nguồn vốn phản ánh các khoản nợ ngắn hạn (nợ phải trả nhà cung cấp, các khoản phải nộp, phải trả khác, nợ ngắn hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng thương mại khác...), Vốn chủ sở hữu gồm (vốn góp ban đầu, lợi nhuận không chia, phát hành cổ phiếu mới). Về mặt kinh tế, bên Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản, bên Nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập về tài chính của Doanh nghiệp.

1.2.4.2. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh là một BCTC phản ánh tóm lượt các khoản phải thu, chi phí và kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, bao gồm các chỉ tiêu kinh tế như: tổng doanh thu, doanh thu thuần, lãi trước thuế và lãi sau thuế... Nó là công cụ và là cơ sở để Doanh nghiệp kiểm tra và đánh giá quá trình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp có đạt được kết quả như mong muốn hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh sẽ chỉ rõ cho Doanh nghiệp thấy mức lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty. Lợi nhuận chính là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động của Doanh nghiệp trên tất cả các mặt từ sản xuất cho đến tiêu thụ và các hoạt động tài chính của Doanh nghiệp. Vì thế mà

chỉ tiêu này được coi là chỉ tiêu kinh tế hàng đầu, các chỉ tiêu khác được thực hiện đều phải hướng vào chỉ tiêu lợi nhuận.

1.3. Những công cụ trong phân tích vốn sản xuất kinh doanh.

1.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích vốn sản xuất kinh doanh.

- Chỉ tiêu số tuyệt đối: Là chỉ tiêu biểu hiện quy mô, khối lượng của hiện tượng kinh tế trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Số tuyệt đối là căn cứ quan trọng để tiến hành phân tích dự đoán các mức độ.

- Chỉ tiêu số tương đối: Là loại chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa hai chỉ tiêu, nó là kết quả cảu việc so sánh giữa hai chỉ tiêu cùng loại nhưng khác nhau về điệu kiện không gian và thời gian, hoặc giữa hai chỉ tiêu khác nhau nhưng có liên quan với nhau.

Số tương đối không có sẵn trong thực tế mà phải thông qua số tuyệt đối mới tính được. Song số tương đối lại có tác dụng rất lớn trong quản lý kinh tế, bởi khi nhìn vào chỉ tiêu số tuyệt đối người cán bộ quản lý khó nhận định tình hình.

- Chỉ tiêu số bình quân: Là loại chỉ tiêu biểu hiện mức độ điển hình theo một tiêu thức nào đó của tổng thể bao gồm nhiều đơn vị cùng loại.

Số bình quân có đặc điểm:

+ Chỉ có thể tính đối với tiêu thức số lượng còn tiêu thức thuộc tính không thể tính được số bình quân.

Tiêu thức số lượng là tiêu thức được phản ánh bằng độ lớn cụ thể có thể đo, đếm được.

+ Số bình quân có tính chất tổng hợp và tính khái quát cao.

1.3.2. Các phương pháp phân tích.

Để đánh giá chính xác, có cơ sở khoa học về hiệu quả sử dụng nguồn vốn kinh doanh của Doanh nghiệp, cần phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu phù hợp, bao gồm các chỉ tiêu tổng quát và các chỉ tiêu chi tiết. Các chỉ tiêu đó phải phản ánh được sức sản xuất, suất hao phí cũng như sức sinh lợi của từng yếu tố, từng loại vốn (kể cả phần tổng vốn và phần gia tăng). Dựa vào các chỉ tiêu đó, đề ra một số giải pháp nhằm khắc phục mặt hạn chế cũng như phát huy tính tích cực của việc sử dụng nguồn vốn, từ đó khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn kinh doanh.

Phương pháp thường sử dụng để phân tích hiệu quả sử dụng vốn là phương pháp so sánh và phương pháp phân tích tỷ lệ.

1.3.2.1. Phương pháp so sánh.

Đây là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế.

*** Tiêu chuẩn để so sánh:**

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm gốc so sánh. Gốc so sánh được xác định tuỳ thuộc vào mục đích phân tích. Khi tiến hành so sánh cần có từ hai đại lượng trở lên và các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được.

*** Điều kiện so sánh:**

- So sánh theo thời gian: Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- So sánh theo không gian: là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

*** Kỹ thuật so sánh:**

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới ba kỹ thuật sau đây:

- So sánh số tuyệt đối: Là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh số tương đối: Là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh số bình quân: Biểu hiện tính chất chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về

mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức chính sau:

- So sánh theo chiều dọc là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dự kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

- So sánh theo chiều ngang là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau.

Tuy nhiên phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

1.3.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở để hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong Doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ thông tin cho phép tích luỹ dự liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính Doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của Doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính Doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của Doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

+ Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán

+ Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

+ Nhóm chỉ tiêu về hoạt động

+ Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

Bên cạnh đó các nhà phân tích còn sử dụng phương pháp phân tích tài chính DUPONT. Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tốt xấu trong hoạt động của Doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lời của Doanh nghiệp như : lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với tỷ số tổng hợp.

1.3.3. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.

Trước hết ta cần phải tiến hành so sánh tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn giữa cuối kỳ so với đầu năm. Bằng cách này ta sẽ thấy quy mô vốn mà Doanh nghiệp sử dụng trong kỳ cũng như khả năng huy động vốn của Doanh nghiệp.

1.3.3.1.Cơ cấu tài sản:

Phân tích cơ cấu tài sản để thấy được sự phân bổ của tài sản, bên cạnh đó so sánh được tổng tài sản của năm trước so với năm nay, xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để tiến hành phân tích ta lập bảng sau:

CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm N		Năm N+1		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
A. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền						
2. Các khoản ĐTNH						
3. Các khoản phải thu						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
1. Tài sản cố định						
2. Đầu tư tài chính dài hạn						
3. CPXD cơ bản dở dang						
4. Ký quỹ, ký cược dài hạn						
5. Tài sản dài hạn khác						
Tổng						

Căn cứ vào bảng trên, ta có thể đánh giá một cách khái quát quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của Doanh nghiệp. Tổng tài sản gồm:

Tài sản ngắn hạn:

+ Vốn bằng tiền

+ Các khoản phải thu

+ Hàng tồn kho

+ Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản dài hạn:

+ Tài sản cố định

+ Đầu tư tài chính dài hạn

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Ký quỹ, ký cược dài hạn

Thể hiện rõ nét nhất cơ cấu tài sản của Doanh nghiệp là chỉ tiêu:

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

1.3.3.2. Cơ cấu nguồn vốn.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nguồn vốn thì Doanh nghiệp có đủ khả năng đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của Doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của Doanh nghiệp là thấp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ của Doanh nghiệp (về mặt tài chính cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà Doanh nghiệp đang phải đương đầu). Điều này thể hiện qua tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm N		Năm N+1		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
A - Nợ phải trả						
1. Nợ ngắn hạn						
2. Nợ dài hạn						
3. Nợ khác						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
1. Vốn chủ sở hữu						
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng						

Ta thấy cơ cấu nguồn vốn gồm:

- Nợ phải trả: để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh, Doanh nghiệp có thể sử dụng nợ từ các nguồn: tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và thông qua phát hành trái phiếu. Nợ phải trả bao gồm: nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, nợ khác.

- Nguồn vốn chủ sở hữu: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ nguồn vốn của Doanh nghiệp, các quỹ và kinh phí sự nghiệp do nhà nước cấp.

1.3.4. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của Doanh nghiệp.

1.3.4.1. Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn.

Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn. Đó là nhân tố quyết định cho sự tồn tại và tăng trưởng của mỗi doanh nghiệp. Tính hiệu quả của việc sử dụng vốn nhằm nâng cao việc tạo ra nhiều sản phẩm đồng thời tăng lợi nhuận nhưng không làm tăng vốn hoặc đầu tư thêm vốn một cách hợp lý nhằm mở rộng quy mô sản xuất để tăng doanh thu nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu tốc độ tăng của lợi nhuận phải lớn hơn tốc độ tăng của vốn.

Hiệu quả sử dụng tổng vốn được phản ánh qua các chỉ tiêu kinh tế:

*** Vòng quay tổng vốn:** Phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này cũng đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp như thế nào, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh

nghiệp đã đầu tư là bao nhiêu.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

*** Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA):** chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước hay so với các doanh nghiệp khác chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

*** Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE):** Chỉ tiêu này phản ánh một đồng mà chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Ghi chú:

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Tổng vốn bình quân} = \frac{\text{Vốn đầu kỳ} + \text{Vốn cuối kỳ}}{2}$$

1.3.4.2. Hệ thống các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Thể hiện qua chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm, nói lên tình hình tổ chức các hoạt động của quá trình kinh doanh của doanh nghiệp có hợp lý không, kết quả đem lại có cao không. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động được thể hiện qua các chỉ tiêu kinh tế:

*** Số vòng quay vốn lưu động:** Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động cao. Muốn làm được như vậy thì cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

*** Số ngày một vòng quay vốn lưu động:** Phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày. Số vòng quay vốn lưu động càng lớn thì số ngày bình quân một vòng quay nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp bỏ ít vốn nhưng lại thu được doanh thu lớn.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

*** Mức doanh lợi vốn lưu động:** Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế). Chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

$$\text{Mức doanh lợi vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

*** Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động:** Cho biết một đồng doanh thu thuần cần bao nhiêu đồng vốn lưu động. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao, số vốn lưu động tiết kiệm được càng nhiều.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ghi chú:

$$\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Vốn lưu động đầu kỳ} + \text{Vốn lưu động cuối kỳ}}{2}$$

1.3.4.3. Hệ thống các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Để tiến hành kiển tra tài chính đối với hiệu quả sử dụng vốn cố định cần xác địn đúng đắn hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định của Doanh nghiệp. Thông thường bao gồm các chỉ tiêu tổng hợp và phân tích sau:

*** Hiệu suất sử dụng vốn cố định**: Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố

định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu (Doanh thu thuần) trong kỳ}}{\text{Số vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

*** Hiệu quả sử dụng vốn cố định:** Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (hoặc lợi nhuận sau thuế thu nhập).

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Số vốn cố định bình quân trong kỳ}} \times 100\%$$

***Hiệu suất sử dụng tài sản cố định:** Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản cố định trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}$$

- **Sức sinh lời của tài sản cố định:** Chỉ tiêu này cho biết trung bình một đồng tài sản cố định trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản cố định có hiệu quả.

$$\text{Sức sinh lời của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}$$

- **Tỷ suất đầu tư tài sản cố định:** Phản ánh mức độ đầu tư vào tài sản cố định trong tổng giá trị tài sản của Doanh nghiệp. Tỷ suất này càng lớn chứng tỏ Doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư vào tài sản cố định.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

*** Suất hao phí tài sản cố định:**

$$\text{Suất hao phí tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ghi chú:

$$\text{Số vốn cố định quân trong kỳ} = \frac{\text{Vốn cố định đầu kỳ} + \text{Vốn cố định cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ} + \text{Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

1.3.5. Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán.

1.3.5.1. Tình hình thanh toán.

Trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp luôn tồn tại trong tình trạng vốn của Doanh nghiệp bị đơn vị khác chiếm dụng, mặt khác Doanh nghiệp cũng đi chiếm dụng vốn từ bên ngoài. Việc chiếm dụng này làm nảy sinh công tác thu hồi và thanh toán nợ, không chỉ vậy các khoản phải trả và phải thu này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chính vì lẽ đó, phân tích tình hình thanh toán chính là đánh giá tính hợp lý về các khoản chiếm dụng này, tìm ra nguyên nhân gây ra sự đình trệ trong thanh toán, từ đó giúp cho Doanh nghiệp làm chủ được tình hình thanh toán, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển lâu dài của Công ty.

*** Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn**: Chỉ tiêu này phản ánh có bao nhiêu phần trăm vốn thực chất tham gia vào hoạt động kinh doanh trong tổng vốn huy động được, phản ánh mức độ vốn bị chiếm dụng của doanh nghiệp là nhiều hay ít.

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng vốn}}$$

Để thấy rõ hơn tình hình thu hồi cống nợ ta cần so sánh tổng giá trị các khoản phải thu với giá trị từng khoản phải thu giữa đầu nă, và cuối năm.

*** Hệ số nợ:** Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ}(H_v) = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

1.3.5.2. Khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ.

*** Tỷ suất tự tài trợ**: Là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với các chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản nợ vay.

*** Tỷ suất tài trợ tài sản cố định:** Phản ánh số vốn tự có của Doanh nghiệp dùng để đầu tư tài sản cố định là bao nhiêu. Doanh nghiệp nào có khả năng tài chính vững mạnh thì tỷ số này thường lớn hơn 1.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Giá trị tài sản cố định}} \times 100\%$$

*** Hệ số đảm bảo nợ:** Tỷ số này cho thấy một đồng vốn vay được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Đây cũng là một chỉ tiêu rất được nhà đầu tư quan tâm, nó cho thấy mức độ đảm bảo cho khoản nợ. Tỷ số này càng lớn càng chứng tỏ sức mạnh tài chính của Doanh nghiệp**.**

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nợ}}$$

1.3.5.3. Hệ số về khả năng thanh toán.

Đây là những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như những nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu…Họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện

Doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không ?.

*** Hệ số thanh toán tổng quát (H_1):** Chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay Doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn…).

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H_1>1$ chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của mình. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H_1<1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu mất toàn bộ, tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

*** Hệ số thanh toán nhanh (H_2):** Các tài sản ngắn hạn khi đem đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản ngắn hạn hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của Doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$H_2 = 1$ được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa dùng để thanh toán, vừa không bị mất đi cơ hội do khả năng thanh toán thấp.

$H_2 <1$ doanhnghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán

$H_2 >1$ tình hình thanh toán nợ của doanh nghiệp cũng chưa tốt vì tiền và khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả kinh doanh.

*** Hệ số thanh toán nợ dài hạn (H_3):** Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm, Doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư hình thành tài sản cố định.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định được hình thành bằng nợ vay}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

Hệ số H_3 >1 hoặc = 1 được coi là tốt vì khi đó các khoản rủi ro của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Nếu H_3 <1 phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp.

*** Hệ số thanh toán tức thời :**Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng tiền. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ khả năng thanh toán của Doanh nghiệp là cao và ngược lại. Tuy nhiên nếu số vốn này quá cao sẽ làm giảm hiệu quả đầu tư vì lượng tài sản quá nhiều so với nhu cầu.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

*** Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Chỉ tiêu này là thước đo khả năng thanh toán ngắn hạn của Doanh nghiệp, cho biết mức độ các khoản nợ ngắn hạn được trang trải bằng tài sản có thể chuyển đổi tiền trong một giai đoạn tương đương với khoản nợ đó.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Biện pháp tốt nhất là duy trì tỷ suất này theo tiêu chuẩn của ngành. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

*** Hệ số thanh toán lãi vay:** Dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

1.3.5.4. Chỉ số về khả năng hoạt động.

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một Doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

*** Số vòng quay hàng tồn kho:** Chỉ tiêu này phản ánh số lần luân chuyển hàng tồn kho trong một thời kỳ nhất định. Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong một kỳ. Qua chỉ tiêu này giúp cho các nhà quản trị xác định được mức dự trữ vật tư, hàng hoá hợp lý trong chu kỳ sản xuất kinh doanh. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Tồn kho bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Tồn kho bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tồn kho đầu kỳ + Tồn kho cuối kỳ}}{2}$$

*** Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:** Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

*** Vòng quay các khoản phải thu:** Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của Doanh nghiệp. Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu (thuần)}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

$$\text{Các khoản phải thu bình quân} = \frac{\text{Khoản phải thu đầu kỳ} + \text{Khoản phải thu cuối kỳ}}{2}$$

*** Kỳ thu tiền trung bình:** Chỉ tiêu này cho biết số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại. Tuy nhiên kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn:

1.4.1. Những nhân tố khách quan:

*** Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.**

Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô. Do vậy, bất kỳ Doanh nghiệp nào cũng phải tiến hành sản xuất kinh doanh trên cơ sở pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô hiện hành của Nhà nước. Với bất cứ sự thay đổi nhỏ nào trong chế độ chính sách hiện hành đều trực tiếp hay gián tiếp chi phối các mảng hoạt động của Doanh nghiệp. Chẳng hạn như Nhà nước tăng thuế giá trị gia tăng lên sản phẩm của Doanh nghiệp sẽ gián tiếp làm giảm doanh thu thuần của Doanh nghiệp (VAT tăng làm sức mua người dân giảm). Đối với hiệu quả sử dụng vốn cố định của Doanh nghiệp thì các văn bản pháp luật về tài chính, kế toán thống kê và các quy chế về đầu tư gây ảnh hưởng lớn trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, nhất là các quy định về trích khấu hao, về tỷ lệ lập các quỹ và các văn bản về thuế.

* Thị trường và cạnh tranh.

Các yếu tố thị trường tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp. Thị trường chính là nơi quyết định cuối cùng đến kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp. Sản phẩm của Doanh nghiệp được thị trường chấp nhận thì sản

phẩm của Doanh nghiệp sẽ được chấp nhận. Từ đó Doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác do thị trường luôn luôn thay đổi nên Doanh nghiệp cũng phải thường xuyên đổi mới để thoả mãn nhu cầu của thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp.

Cạnh tranh là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thị trường, do vậy Doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, có như vậy Doanh nghiệp mới thắng trong cạnh tranh, bảo vệ và mở rộng thị trường, nhất là các Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có môi trường cạnh tranh cao như: điện tử, viễn thông, xây dựng…

*** Các nhân tố khác:**

Đó là các nhân tố mà người ta thường gọi là các nhân tố bất khả kháng như thiên tai, địch hoạ có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp. Mức độ tồn tại về lâu dài hay tức thời hoàn toàn không thể biết trước mà chỉ có thể dự phòng giảm nhẹ thiên tai mà thôi.

1.4.2. Các nhân tố chủ quan:

Những nhân tố chủ quan ngoài các nhân tố khách quan nói trên, còn rất nhiều nhân tố chủ quan do chính bản thân Doanh nghiệp tạo nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Nhân tố này gồm nhiều yếu tố tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn cũng như về lâu dài. Bởi vậy việc xem xét, đánh giá ra quyết định đối với các yếu tố này cực kỳ quan trọng. Các nhân tố đó là:

*** Đặc điểm sản phẩm và chu kỳ sản xuất sản phẩm.**

Sản phẩm của Doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp. Vị thế của sản phẩm trên thị trường, tính cạnh tranh của sản phẩm, sự ưa chuộng của khách hàng đối với sản phẩm của công ty quyết định rất lớn đến sản phẩm hàng hoá tiêu thụ được và giá cả của sản phẩm. Qua đó ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Doanh nghiệp đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp. Mặt khác sản phẩm mà Doanh nghiệp kinh doanh cũng quyết định đến chu kỳ sản xuất sản phẩm. Nếu chu kỳ sản xuất dài, Doanh nghiệp sẽ bị ứ đọng vốn gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nếu chu kỳ sản xuất ngắn, thời gian luân

chuyển vốn nhanh quay vòng vốn cao hiệu quả sử dụng vốn tăng lên.

Do ảnh hưởng quan trọng của sản phẩm đến hiệu quả sử dụng vốn nên ta cần phải nghiên cứu kỹ thị trường và chu kỳ sống sản phẩm, đồng thời không ngừng đổi mới công nghệ sản phẩm làm giảm chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

*** Các yếu tố về vốn của doanh nghiệp.**

- Cơ cấu vốn của Doanh nghiệp.

Cơ cấu vốn có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp vá nó có liên quan trực tiếp đến tính chi phí (khấu hao vốn cố định, tốc độ luân chuyển vốn lưu động). Các vấn đề quan trọng của cơ cấu vốn có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn như: cơ cấu giữa vốn cố định và vốn lưu động trong tổng vốn kinh doanh của Doanh nghiệp. Cơ cấu vốn cố định đầu tư trực tiếp tham gia sản xuất như máy móc, phương tiện vận tải... và vốn cố định không trực tiếp tham gia sản xuất như kho tàng, văn phòng...Cơ cấu giữa các công đoạn trong dây chuyền sản xuất (tỷ lệ máy móc). Chỉ khi giải quyết tối đa các vấn đề mới tạo sự cân đối của nguồn vốn kinh doanh, từ đó mới phát huy được hiệu quả của nguồn vốn.

- Nhu cầu vốn:

Nhu cầu vốn của Doanh nghiệp tại bất kỳ thời điểm nào cũng chính bằng tổng tài sản mà Doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc xác định nhu cầu vốn kinh doanh của Doanh nghiệp là hết sức quan trọng. Nếu thiếu hụt sẽ gây gián đoạn cho sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng xấu đến hợp đồng với khách hàng, làm mất uy tín của Doanh nghiệp. Ngược lại xác định vốn quá cao, vượt qua nhu cầu thực sẽ gây lãng phí vốn.

Tóm lại Doanh nghiệp phải xác định chính xác nhu cầu về vốn mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Nguồn tài trợ.

Khi doanh nghiệp có nhu cầu về vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ. Việc quyết định về nguồn tài trợ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ nội bộ, nguồn này có ưu điểm là tạo cho doanh ngiệp khả năng độc lập về tài chính xong điều đó cũng gây

cho doanh nghiệp khó khăn là quyền kiểm soát bị pha loãng và chi phí vốn lớn hơn. Sử dụng các nguồn vốn bên ngoài (chủ yếu là vốn vay) phải trả chi phí vốn đó chính là chi phí vay nợ. Ưu điểm của nó là chi phí vốn nhỏ, do chi phí lãi của nợ vay được tính vào chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, nên lãi sau thuế mà doanh nghiệp phải trả thấp hơn. Tuy nhiên nếu phải vay nhiều thì lãi vay sẽ tăng từ đó sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời nguy cơ phá sản của doanh nghiệp sẽ tăng khi không thanh toán được các khoản nợ. Nói tóm lại doanh nghiệp phải xác định được nguồn tài trợ hợp lý trong các thời điểm khác nhau để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Trình độ công nghệ sản xuất:**

Trình độ công nghệ sản xuất có ảnh hưởng rất lớn đến các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt là các ngành có chu kỳ sản xuất kéo dài như ngành xây dựng.

Các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình công nghệ phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp chọn công nghệ đơn giản, doanh nghiệp có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị không yêu cầu cao về trình độ, đồng thời công nghệ đơn giản thường đòi hỏi lượng công nhân lao động nhiều, trong trường hợp thị trường lao động dồi dào, chi phí trả tiền lương thấp hơn, chi phí đầu tư máy móc thì Doanh nghiệp có thể thu được lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên hạn chế của nó là theo thời gian, công nghệ của Doanh nghiệp sẽ ngày càng lạc hậu, năng suất lao động giảm, đồng thời là sự giảm sút về chất lượng sản phẩm dẫn đến khả năng tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp khó khăn. Doanh thu và lợi nhuận của Công ty bị giảm sút ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

Bên cạnh đó có sự phát triển của công nghệ hiện đại, các máy móc nhanh chóng bị lạc hậu đòi hỏi Doanh nghiệp phải khấu hao nhanh tài sản cố định để đổi mới thiết bị. Chu kỳ luân chuyển vốn cố định tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cố định. Mặt khác do khấu hao nhanh nên chi phí khấu hao cao, điều đó ảnh hưởng đến giá thành của sản phẩm làm giá cả của sản phẩm tăng, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp.

*** Trình độ tổ chức quản lý Doanh nghiệp:**

Có thể nói đây là yếu tố quyết định trong việc đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả trong Doanh nghiệp. Ta có thể thấy điều này trên các mặt quản lý Doanh nghiệp.

Trước hết đó là mặt tổ chức về mặt nhân sự. Nếu tổ chức tốt về mặt nhân sự, Doanh nghiệp có thể phát huy hết năng lực người lao động tránh lãng phí lao động, từ đó năng suất lao động sẽ tăng, nâng cao chất lượng sản phẩm. Kết quả cuối cùng là nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn. Trình độ quản lý về mặt tài chính cũng hết sức quan trọng, quản lý tài chính phải làm tốt các công tác xác định đúng nhu cầu về vốn phát sinh, từ đó tìm nguồn tài trợ hợp lý. Trong quản lý tài chính thì công tác quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn đó là việc tổ chức quản lý vốn cố định và vốn lưu động. Đây là công việc phức tạp đòi hỏi nhà quản lý phải thường xuyên theo dõi tính toán quản lý chặt chẽ vốn ở tất cả các gian đoạn trong một chu kỳ kinh doanh từ khâu mua yếu tố đầu vào, sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng rất lớn bởi các chính sách về thị trường khách hàng và các dịch vụ sau bán hàng của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức tốt các khâu này thì hiệu quả đem lại rất cao.

*** Mối quan hệ với khách hàng:**

Mối quan hệ này được thể hiện trên hai phương diện là giữa doanh nghiệp với khách hàng và mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung ứng. Điều này rất quan trọng vì nó sảnh hưởng đến nhịp độ sản xuất, khả năng không có san phẩm, lượng hàng tiêu thụ…là những vấn đề trực tiếp tác động đến lợi nhận của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với khách hàng và nhà cung ứng thì nó sẽ đảm bảo tương lai lâu dài cho doanh nghiệp bởi đầu vào được đảm bảo đầy đủ và sản phẩm đầu ra được tiêu thụ hết. Do đó doanh nghiệp phải có các chính sách duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng cũng như với nhà cung ứng. Để có thể thực hiện được điều này doanh nghiệp phải có các biện pháp chủ yếu như: đổi mới quy trình thanh toán, áp dụng các chính sách chiết khấu giảm giá, mở rộng

mạng bán hàng…

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả dử dụng vốn của doanh nghiệp. Tuỳ theo từng điều kiện cụ thể, doanh nghiệp cần phân tích đánh giá và đề ra các biện pháp kịp thời và đồng bộ để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

PHẦN II

THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HẢI PHÒNG

2.1. Một số nét khái quát về Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng.

2.1.1.Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng.

Tiền thân là Công ty Cầu đường Hải Phòng được thành lập vào ngày 16/01/1970 theo Quyết định số 2214/UBND của UBND Thành phố Hải Phòng.

Ngày 12/01/1992 Công ty có Quyết định thành lập Doanh nghiệp số 129QĐ/TCCQ của UBND Thành phố Hải Phòng về việc chuyển đổi tên thành Công ty Công trình Giao thông Hải Phòng.

Là một doanh nghiệp Nhà nước, Công ty có đầy đủ tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có tài khoản giao dịch tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-UB ngày 14/02/2005 của UBND thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty Công trình Giao thông Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng theo hình thức bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại Doanh nghiệp kết hợp với phát hành cổ phiếu nhằm thu hút thêm vốn để thành lập Công ty Cổ phần.

- Tên đầy đủ: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng.
- Tên tiếng anh: HaiPhong Transport Engineering joint stock company.
- Tên viết tắt: HP – Transenco.
- Trụ sở chính: Số 708 Nguyễn Văn Linh, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: (84 - 313)856438
- Fax: (84 - 313)856727

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh.

Từ sau khi cổ phần hóa, Công ty đã liên tục có những bước phát triển mạnh mẽ và cho đến nay Công ty đã thành công, mở rộng trên nhiều lĩnh vực:

- Xây dựng các công trình giao thông: đường giao thông, cầu bê tông, cầu thép, các công trình thoát nước, sân bay, bến bãi…

- Sản xuất các loại vật liệu: cấu kiện bê tông đúc sẵn, sản xuất bê tông nhựa, sản xuất đá dăm…

- Kinh doanh máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu.

- Kinh doanh bất động sản, thiết kế bản vẽ thi công các công trình giao thông, nhà ở và các công trình dân dụng.

- Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu kĩ thuật, các công trình giao thông, công trình kĩ thuật hạ tầng.

_ Tư vấn quản lý dự án, tư vấn thiết kế kĩ thuật.

2.1.3. Nguồn lực của Công ty.

2.1.3.1. Vốn kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203001308 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 04/04/2005 vốn điều lệ của Công ty là 12.600.000.000 đồng tương ứng với 1.260.000 cổ phần (theo mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần).

Bảng 2.1: Cơ cấu vốn điều lệ Công ty

STT	Đối tượng cổ đông	Số lượng cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng)	Tỷ lệ so với vốn điều lệ
1	Cổ đông nhà nước	680.400	54%
2	Cổ đông trong Doanh nghiệp	526.600	41.79%
3	Cổ đông ngoài Doanh nghiệp	53.000	4.21%
	Tổng	**1.260.000**	**100%**

2.1.3.2. Nhân lực.

Nguồn nhân lực của mỗi Công ty sẽ phản ánh chính xác nhất tình hình phát triển kinh doanh của Công ty đó. Với Công ty có nguồn nhân lực giỏi, trí thức cao, kinh nghiệm dày dặn và sự nhiệt tình với công việc thì chắc chắn Công ty đó sẽ phát triển.

Bảng 2.2 : Thống kê đội ngũ lao động của Công ty năm 2007 – 2008

STT	Nội dung	Năm 2007		Năm 2008	
		SL người	Cơ cấu %	SL người	Cơ cấu %
1.	Tổng số CBCNV	230	100	191	100
	Trong đó nữ	25	10,87	25	13,09
2.	Cán bộ quản lý và cán bộ KHKT nghiệp vụ	44	19,13	44	23,04
3.	Công nhân kĩ thuật	147	63,91	117	61,25
4.	Công nhân phổ thông	39	16,96	30	15,71

(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính - Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng).

Bảng 2.3: Cơ cấu trình độ lao động của Công ty

*** Lao động gián tiếp:** *Đơn vị: Người*

STT	Ngành nghề đào tạo	Đại học				Cao đẳng – Trung cấp			
		T.số	Trong đó			T.số	Trong đó		
			CB L.đạo	CB Q.lí	CB K.T		CB L.đạo	CB Q.lí	CB K.T
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.	Kỹ sư xây dựng	10	05		05				
2.	Cử nhân kinh tế	30	13	16	01				
3	Kỹ sư cơ khí	02	01		01				
4	Điện công nghiệp	02	02						
	Cộng đại học	**44**	**21**	**16**	**07**				
5	Trung cấp xây dựng					12	03		09
6	Trung cấp kinh tế					05		05	
7	Trung cấp khảo sát					01			01
8	Lò tự động hoá								
	Cộng T/cấp–Cao đẳng					**18**	**03**	**05**	**10**

*** Lao động trực tiếp:**

STT	Ngành nghề đào tạo	Công nhân					Lao động khác
		T.số	Trong đó				
			Bậc1, 2, 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công nhân lái xe	15	15				
2	CN xây dựng cầu đường	28	24	01	02	01	
3	CN vận hành máy xây dựng	35	14	15	02	04	
4	CN sửa chữa	07	05	01	01		
5	CN điện	04	03	01			
6	CN khảo sát	01	01				
7	Nhân viên	09	03				06
8	Lao động phổ thông	30	30				
	Cộng Công nhân	**129**	**95**	**18**	**05**	**05**	**06**

(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính - Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Chỉ tiêu bổ sung :

Tổng nữ: 25 trong đó:

1- Tổng số nữ là đại học : 15

2- Tổng số nữ là cao đẳng – trung cấp : 05

3- Tổng số nữ là công nhân : 03

4- Tổng số nữ là nhân viên : 02

2.1.3.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty.

Diện tích kho tàng, nhà xưởng đang sử dụng: 26.657,60m^2

Trong đó:

- Tại phường Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng: 3.512,30m^2
- Tại Km9, đường Hà Nội, Quán Toan, Hải Phòng: 2.557,90m^2
- Tại phường Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng: 20.605,40m^2

2.1.3.4. Trang thiết bị máy móc của Công ty.

- Thiết bị làm đất, đường có các loại máy:

+ Máy ủi đất (Nga)

+ Máy xúc đào: Solav (Hàn Quốc)

+ Xe lu rung: 14 tấn, 16 tấn

- Thiết bị trong dây chuyền trải nhựa Asphalt

+ Trạm trộn bê tông nhựa nóng: 130tấn/h (Hàn Quốc)

+ Máy trải thảm (Bê tông nhựa nóng):

600tấn/h – Dynapac (Đức)

600tấn/h – Sumitomo (Nhật)

+ Xe lu các loại:

Lu 3 bánh tĩnh: 8tấn, 10tấn, 12tấn

Lu 2 bánh thép: 6tấn, 8tấn,10tấn

Lu bánh lốp: 14tấn

+ Thiết bị khác:

Xe phun nhựa bám dính

Xe vệ sinh nền đường

- Thiết bị làm cầu:

+ Giá búa đóng cọc

+ Máy trộn bê tông

- Ô tô vận tải tự đổ các loại

2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng.

2.1.4.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty.

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty

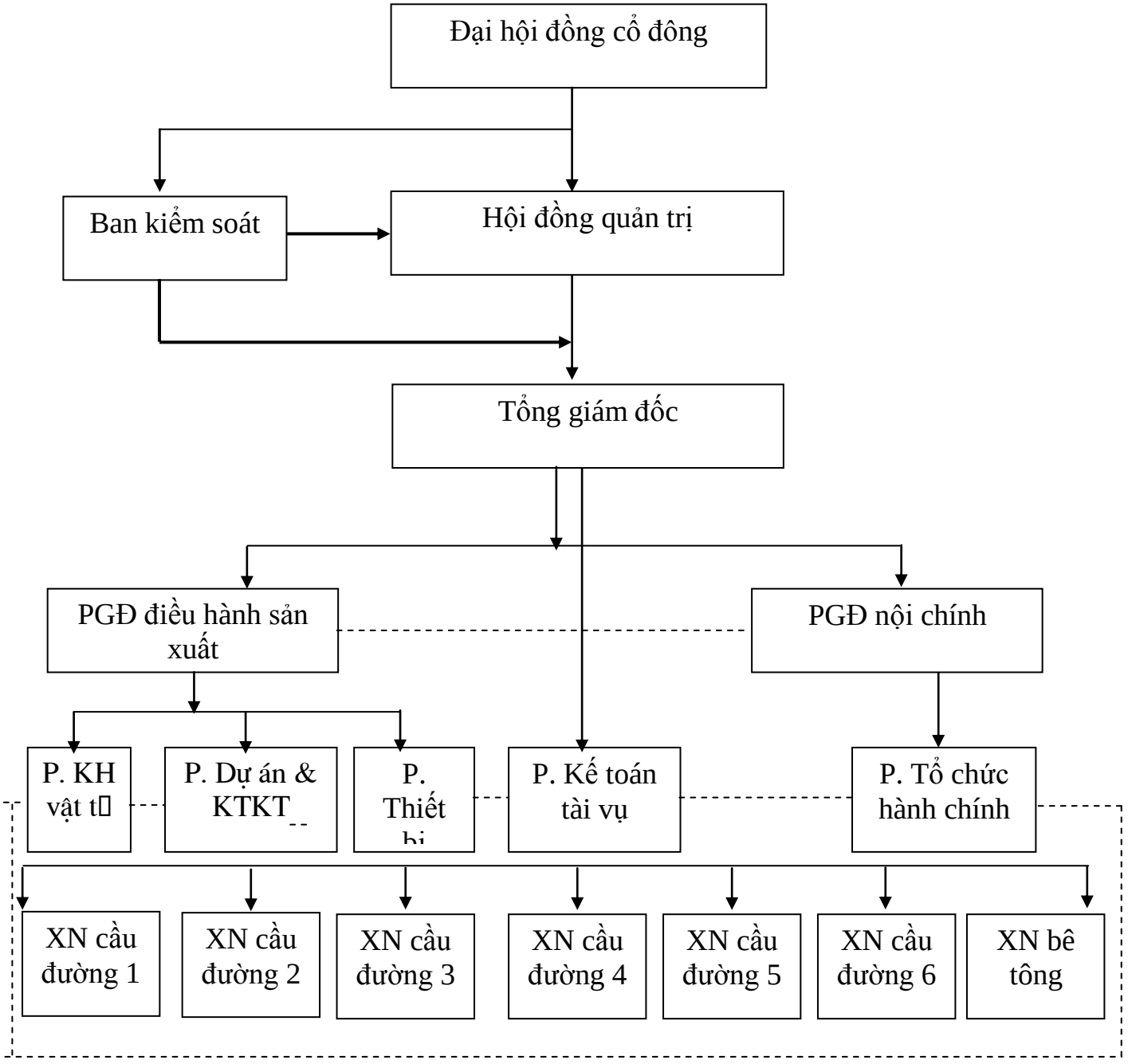

Ghi chú: ——→ Quan hệ trực tuyến

- - - - - - - - → Quan hệ chức năng

2.1.4.2. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận.

*** Đại hội đồng cổ đông:**

Là cơ quan có thẩm quyÒn cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

_ Quyết định loại cổ phần và tổng số loại cổ phần của từng loại đ□ợc quyền chào bán, quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.

_ Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát.

_ Quyết định đầu t□ hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản đ□ợc ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty nếu Điều lệ Công ty không quy định một tỷ lệ khác.

_ Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty.

*** Hội đồng quản trị:**

_ Chức năng: Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

_ Nhiệm vụ:

+ Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng, kiểm tra giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và các cán bộ điều hành của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó.

+ Chuẩn bị các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung điều lệ, báo cáo hoạt động hàng năm, báo cáo tài chính và quyết toán năm, chương trình và kế hoạch hoạt động kinh doanh hàng năm, phương pháp tăng, giảm vốn điều lệ, phương án trích lập, phân phối sử dụng các quỹ, sử dụng lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

+ Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.

+ Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.

+ Kiến nghị về tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

*** Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh quản trị và điều hành của Công ty. Những nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu của Ban kiểm soát bao gồm:

_ Kiểm tra tính hợp lý và hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và báo cáo tài chính.

_ Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

_ Báo cáo đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Công ty, tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

_ Kiểm soát việc thực hiện chính sách đối với người lao động trong Công ty theo quyết định của Công ty.

*** Tổng Giám đốc:**

_ Chức năng: Là người đứng đầu Công ty làm việc theo chế độ một thủ trưởng. Tổ chức điều hành hoạt động SXKD của Công ty.

_ Nhiệm vụ:

+ Xây dựng chiến lược phát triển của Công ty trong từng năm và lâu dài theo kế hoạch 5 năm hoặc 10 năm. Phương án đầu tư liên doanh, đề án tổ chức quản lý của Công ty, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm. đơn giá, tiền lương phù hợp với qui định của Nhà nước.

+ Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm khen thưởng, kỷ luật các chức danh theo phân cấp và đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm khen thưởng, kỷ luật các chức danh do cấp trên bổ nhiệm.

*** Phó tổng Giám đốc:**

Là ng□ời giúp việc điều hành Công ty theo phân cấp uỷ quyền của Giám đốc, chịu trách nhiệm tr□ớc Giám đốc Công ty về những nhiệm vụ mà Giám đốc phân công.

- Phó tổng Giám đốc nội chính:

+ Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

+ Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.

+ Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các Trưởng, phó phòng nghiệp vụ sau khi đã được Hội đồng quản trị thông qua. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với CBCNV d□ới quyền.

- Phó giám đốc điều hành sản xuất:

+ Điều phối các hoạt động giữa các phòng ban, kiểm tra định kỳ các sản phẩm, máy móc của Công ty.

+ Chịu trách nhiệm an toàn lao động cho công nhân sản xuất.

+ Nắm bắt về tình hình tài chính cũng như tình hình nguyên vật liệu để có giải pháp hợp lý.

+ Quản lý và điều phối nhân sự, đề xuất tới phòng tổ chức hành chính bổ sung nhân sự nếu cần thiết. Đảm bảo an toàn cho công nhân trong việc sản xuất lao động.

*** Phòng tài chính kế toán:**

Tham mưu cho Giám đốc về hạch toán cho Công ty, xây dựng kế hoạch thu chi tài chính, quản lý các nguồn lực, quản lý các nguồn vốn, thực hiện nghĩa vụ tài chính và quyết toán tài chính của Công ty với Nhà nước nhằm bảo toàn và phát triển vốn.

*** Phòng tổ chức hành chính:**

Quản lý chung và điều hành công việc phòng tổ chức lao động hành chính để hoàn thành các nhiệm vụ của phòng. Tham mưu cho Giám đốc Công ty về lĩnh vực tổ chức cán bộ, về chế độ phân phối, các chính sách đối với người lao động, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, công việc quản trị hành chính, công tác văn thư lưu trữ, quản lý con dấu, tổ chức giao tiếp phục vụ công tác đối nội, đối ngoại trong Công ty.

*** Phòng dự án và kinh tế kĩ thuật**.

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty về:

+ Xây dựng các phương án thi công hợp lý để đạt được mục tiêu kinh tế hiệu quả đạt chất lượng, tiến độ theo yêu cầu chung.

+ Quản lý khối lượng thi công, tổ chức quản lý công tác kĩ thuật.

+ Tổ chức cùng với phòng thiết bị và phòng tổ chức hành chính để giao khoán các công trình cho các đơn vị sản xuất.

*** Phòng thiết bị:**

Tham mưu cho Giám đốc Công ty về biện pháp quản lý khai thác thiết bị sản xuất, điều phối thiết bị trên các công trường nhằm phát huy công suất và hiệu quả các thiết bi sản xuất hiện có.

*** Phòng kế hoạch vật t- .**

Tham mưu cho lãnh đạo Công ty về việc xây dựng, kế hoạch sản xuất hàng năm, kế hoạch hàng năm, kế hoạch 5 năm…Phân bổ kế hoạch sản xuất, giao việc cho các đơn vị trực thuộc. Lập và điều hành dự toán. Quản lý khối lượng thi công, Quản lý vật tư theo kế hoạch, tổ chức cùng với phòng tài chính kế toán, phòng tổ chức hành chính để giao khoán, thanh toán các công trình cho các đơn vị sản xuất.

*** Các xí nghiệp sản xuất:**

- Xí nghiệp cầu đường 1+2: Là xí ngiệp có nhiệm vụ chủ yếu xây dựng cầu và cấu kiện bê tông.

- Xí nghiệp cầu đường 3+4: Là xí nghiệp có nhiệm vụ chủ yếu làm mới, trùng tu các công trình giao thông, sân bay, bến bãi…

- Xí nghiệp cầu đường 5+6: Là xí nghiệp cung cấp chủ yếu nguồn vật tư tự khai thác và sản xuất để phục vụ cho các công trình.

- Xí nghiệp bê tông Asphalt: Là xí nghiệp quản lý và sử dụng toàn bộ phương tiện máy móc thiết bị để phục vụ thi công các công trình. Đồng thời là bộ phận chuyên sán xuất thảm bê tông Asphalt phục vụ cho việc rải thảm mặt đường nhựa.

2.2. Đánh giá tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng.

2.2.1. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng.

Từ khi ra đời đến nay Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng đã tiến hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả và ngày càng phát triển, đời sống của cán bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện rõ rệt. Những năm gần đây, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do sự cạnh tranh của các Công ty cùng ngành xây dựng cùng với sự gia tăng về giá cả của nguyên vật liệu nhưng Công ty vẫn trong đà phát triển.

Để tìm hiểu tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng, ta xem xét bảng sau:

Bảng 2.4: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007 (31/12/2007)	Năm 2008 (31/12/2008)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	113.443.013.50	116.804.904.279
2. Các khoản giảm trừ	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	113.443.013.502	116.804.904.279
4. Giá vốn hàng bán	11	99.330.975.261	112.315.039.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	14.112.038.241	4.489.865.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	49.257.880	105.538.127
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	7.026.299.334	116.922.260
Trong đó: Lãi vay	23	7.026.299.334	116.922.260
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý DN	25	5.614.389.227	2.860.011.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.520.607.560	1.618.469.549
11. Thu nhập khác	31	170.009.142	1.976.587.970
12. Chi phí khác	32	18.155.609	1.660.516.777
13. Lợi nhuận khác	40	151.853.533	256.071.193
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	1.672.461.093	1.874.540.742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		524.871.200
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.672.461.093	1.349.669.542

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ - Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

- Doanh thu năm 2007 là 113.443.013.502 đồng, năm 2008 có sự tăng lên so với năm 2007 là 3.361.890.777 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,96%. Có sự gia tăng này là do trong năm Công ty nhận thi công được nhiều công trình. Đây là một kết quả rất tốt ghi nhận sự nỗ lực cố gắng của toàn thể lãnh đạo và tập thể cán bộ

công nhân viên trong Công ty.

- Giá vốn hàng bán năm 2008 tăng lên 12.984.063.985 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 13,07% do trong năm 2008, các loại nguyên vật liệu có sự gia tăng đột biến làm cho giá vốn hàng bán cũng tăng lên. Trong tương lai Công ty cần tìm ra những nguồn nguyên vật liệu có chất lượng tốt, giá cả phải chăng sao cho tốc độ tăng của giá vốn hàng bán phải thấp nhất để đảm bảo mức lợi nhuận cao nhất cho Công ty.

- Lợi nhuận gộp năm 2008 giảm xuống so với năm 2007 là 9.622.173.208 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 68,18%. Nguyên nhân là do giá vốn hàng trong năm tăng lên so với năm 2007 nên đã làm cho lợi nhuận gộp năm 2008 giảm xuống khá mạnh.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty năm 2008 có sự giảm xuống so với năm 2007 là 2.754.377.876 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 49,05%. Trong khi doanh thu năm 2008 tăng lên thì chi phí quản lý doanh nghiệp lại giảm xuống so với năm 2007 là một điều rất đáng mừng thể hiện công tác quản lý của Công ty là rất tốt và có hiệu quả.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2008 giảm xuống 322.791.551 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 19,30% so với năm 2007. Do trong năm 2008 Công ty bắt đầu áp dụng hình thức tính thuế thu nhập Doanh nghiệp nên Công ty sẽ phải tính thêm một khoản chi phí, mặc dù tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2008 tăng lên 202.079.649 đồng so với năm 2007 nhưng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2008 giảm xuống.

2.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.

2.2.2.1. Cơ cấu tài sản:

Bảng 2.5: Cơ cấu tài sản

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007 (31/12/2007)		Năm 2008 (31/12/2008)		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
A.Tài sản ngắn hạn	**120.906.769.587**	**85,76**	**127.314.764.332**	**89,43**	**6.407.994.745**	**5,29**
1.Tiền	928.798.027	0,66	1.265.063.650	0,88	336.265.623	36,21
2.Các khoản ĐTNH	-	-	-	-	-	-
3.Các khoản phải thu	72.626.457.714	51,51	74.491.941.369	52,32	1.865.483.655	2,56
4.Hàng tồn kho	45.697.726.642	32,41	48.667.364.984	34,19	2.969.638.342	6,49
5.Tài sản ngắn hạn khác	1.653.787.204	1,18	2.890.394.330	2,05	1.236.607.126	74,77
B. Tài sản dài hạn	**20.072.966.687**	**14,24**	**15.044.849.495**	**10,57**	**(5.028.117.192)**	**(25,04)**
1.Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
2. Tài sản cố định	20.072.966.687	14,24	15.044.849.495	10,57	(5.028.117.192)	(25,04)
3.Bất động sản đầu tư	-		-	-	-	-
4.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
5.Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tổng	**140.979.736.274**	**100**	**142.359.613.827**	**100**	**1.379.877.553**	**0,98**

(Nguồn: BCĐKT năm 2008 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Qua bảng phân tích trên ta thấy được cơ cấu phân bố tài sản của Công ty trong năm 2008: Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng tương đối lớn 89,43% trong tổng tài sản. Trong đó tài sản ngắn hạn dưới dạng tiền mặt chiếm 0,88%, các khoản phải thu chiếm 52,32%, hàng tồn kho chiếm 34,19%, tài sản ngắn hạn khác chiếm 2,05%.

Tài sản dài hạn chỉ chiếm có 10,57% trong tổng tài sản bao gồm toàn bộ tài sản cố định của Công ty.

Xét sự biến động của tài sản ta thấy so với năm 2007, tổng tài sản năm 2008 tăng lên đáng kể là 1.379.877.553 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,98%. Nguyên

nhân chủ yếu là do sự tăng lên của các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác. Tài sản ngắn hạn tăng từ 85,76% năm 2007 lên 89,43% năm 2008 trong khi đó tài sản dài hạn lại giảm từ 14,24% năm 2007 xuống còn 10,57% năm 2008.

Để thấy rõ hơn cơ cấu tài sản của Công ty, ta xem xét chỉ số sau;

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản năm 2007} = \frac{120.906.769.587}{20.072.966.687} = 6,02$$

$$\text{Cơ cấu tài sản năm 2008} = \frac{127.314.764.332}{15.044.849.495} = 8,46$$

Như vậy trong năm 2007, Công ty cứ đầu tư một đồng vào tài sản dài hạn thì có 6,02 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn nhưng năm 2008 thì cứ đầu tư một đồng vào tài sản dài hạn thì có 8,64 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

*** Tài sản ngắn hạn:**

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2007} = \frac{120.906.769.587}{140.979.736.274} \times 100\% = 85,76\ \%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2008} = \frac{127.314.764.332}{142.359.613.827} \times 100\% = 89,43\ \%$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2008 cao hơn so với năm 2007 là 3,67% chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.

Sau đây ta xét cơ cấu của tài sản ngắn hạn.

*** Vốn bằng tiền:**

Bảng 2.6: Cơ cấu vốn bằng tiền

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007 (31/12/2007)		Năm 2008 (31/12/2008)		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Tiền	**928.798.027**	**100**	**1.265.063.650**	**100**	**336.265.623**	**36,21**
1. Tiền mặt tại quỹ	285.551.562	30,74	39.683.931	3,13	(245.867.631)	(86,09)
2. Tiền gửi ngân hàng	643.246.465	69,26	1.225.379.719	96,87	582.133.254	90,49

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Ta thấy vốn bằng tiền chiếm một tỷ lệ tương đối nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2007 vốn bằng tiền của Công ty chiếm tỷ trọng là 0,66% nhưng đến năm 2008 chiếm 0,88%, tăng về số tuyệt đối là 336.265.623 đồng tương ứng với tỷ lệ là tăng 36,21%. Với mức tăng vốn bằng tiền như vậy cho thấy Công ty vẫn đảm bảo được nhu cầu thanh toán, làm cho độ an toàn trong sản xuất kinh doanh cao hơn. Xét trong cơ cấu vốn bằng tiền, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng năm 2008 chiếm một tỷ lệ tương đối lớn là 96,87% còn lại là tiền mặt tại quỹ chiếm có 3,13%.

*** Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu năm 2008 là 74.491.941.369 đồng chiếm 52,32% trong tổng tài sản, so với năm 2007 các khoản phải thu tăng lên 1.865.438.655 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,56%, nguyên nhân là do trong năm Công ty tăng khoản trả trước cho người bán. Các khoản phải thu tăng là một điều không tốt đối với các Doanh nghiệp.

Bảng 2.7: Cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007 (31/12/2007)		Năm 2008 (31/12/2008)		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Các khoản phải thu	**72.626.457.714**	**100**	**74.491.941.369**	**100**	**1.865.483.655**	**2,56**
1.Phải thu khách hàng	59.135.643.991	81,42	54.634.020.387	73,34	(4.501.623.604)	(7,61)
2.Trả trước cho người bán	8.363.531.759	11,51	15.194.080.260	20,39	6.830.548.501	81,67
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	3.532.304.292	4,86	2.180.858.176	2,92	(1.351.446.116)	(38,25)
4.Các khoản phải thu khác	1.594.977.672	2,21	2.482.982.546	3,35	888.004.874	55,67

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Ta thấy trong cơ cấu các khoản phải thu năm 2008, tỷ trọng các khoản phải thu khách hàng là lớn nhất 73,34%, điều này cho thấy Công ty đang bị các Doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn khá nhiều. Tuy nhiên tình trạng này của năm 2008 so với năm 2007 đã giảm đi 4.501.623.604 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 67,61%. Khoản phải thu năm 2008 giảm như vậy là do Công ty đã có chính sách thu hồi công nợ hợp lý, có biện pháp khuyến khích khách hàng trả tiền hàng ngay hoặc trả trong thời gian sớm nhất. Điều này là rất tốt, Công ty cần phát huy hơn nữa để giảm tối đa các khoản phải thu, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn.

*** Hàng tồn kho:**

Bảng 2.8: Cơ cấu hàng tồn kho

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007 (31/12/2007)		Năm 2008 (31/12/2008)		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Hàng tồn kho	**45.697.726.642**	**100**	**48.667.364.983**	**100**	**2.969.638.341**	**6,49**
1. Nguyên vật liệu tồn kho	1.260.030.455	2,75	1.388.461.002	2,85	128.430.547	10,19
2.Công cụ dụng cụ tồn kho	22.971.732	0,05	22.971.732	0,04	-	-
3. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.299.723.055	96,94	47.224.509.049	97,03	2.924.785.994	6,61
4. Thành phẩm tồn kho	115.001.400	0,26	31.423.200	0,08	(83.578.200)	(72,67)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Hàng tồn kho của Công ty năm 2008 có sự tăng lên so với năm 2007 là 2.969.638.341 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,49%.

So với năm 2007, tỷ trọng các thành phần trong hàng tồn kho của năm 2008 không có sự thay đổi nhiều, chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm tới 97,03%.

Hàng tồn kho tăng có nghĩa là quy mô sản xuất của Công ty đã được mở rộng, tuy nhiên hàng tồn kho tăng sẽ làm phát sinh các chi phí như chi phí bảo hiểm hoặc những rủi ro do giảm chất lượng nguyên liệu, sản phẩm tồn kho…và quan trọng hơn là Công ty sẽ bị tồn đọng một lượng vốn lớn ở hàng tồn kho mà mất đi chi phí cơ hội của việc sử dụng số vốn đó.

*** Tài sản dài hạn:**

Ta xét tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2007} = \frac{20.072.966.687}{140.979.736.274} \times 100\% = 14,23\ \%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2007} = \frac{15.044.849.495}{142.359.613.827} \times 100\% = 10,56\ \%$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2008 nhỏ hơn so với năm 2007 là 3,67% chứng tỏ Doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư vào tài sản cố định, điều này có thể hạn chế việc đổi mới kỹ thuật, công nghệ để tạo ra tiền đề cho việc tăng năng xuất trong tương lai.

Ta xem xét các chỉ số sau để thấy rõ hơn về tài sản cố định.

Bảng 2.9: Cơ cấu tài sản cố định

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007 (31/12/2007)		Năm 2008 (31/12/2008)		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Tài sản dài hạn	**20.072.966.687**	**100**	**15.044.849.495**	**100**	**(5.028.117.192)**	**(25,04)**
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-		
II. Tài sản cố định	**20.072.966.687**	**100**	**15.044.849.495**	**100**	**(5.028.117.192)**	**(25,04)**
1. Tài sản cố định hữu hình	19.399.675.514	96,64	14.371.558.322	95,52	(5.028.117.192)	(25,91)
4. CPXD cơ bản dở dang	673.291.173	3,36	673.291.173	4,48	-	-

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Ta thấy vốn cố định của Công ty được hình thành chủ yếu từ tài sản cố định trong đó TSCĐ hữu hình chiếm một tỷ lệ lớn, năm 2007 là 96,64%, năm 2008 là 95,52%. Như vậy quy mô của TSCĐ hữu hình đã có sự giảm sút trong khi chi phí xây dựng cơ bản dở dang vẫn giữ nguyên. Có thể thấy trong công tác đổi mới trang thiết bị máy móc và khả năng nâng cao hiệu quả máy móc của Công ty còn thấp.

Qua đây ta thấy vấn đề đổi mới TSCĐ của Công ty cần phải được chú trọng trong thời gian tới, có như thế thì Công ty mới có thể hạ giá thành sản phẩm, tăng năng suất lao động, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm để tạo uy tín trên thị trường.

2.2.2.2. Cơ cấu nguồn vốn.

Đánh giá cơ cấu nguồn vốn là đánh giá sự biến động của các loại nguồn vốn nhằm thấy được tình hình huy động, sử dụng các loại nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, đồng thời thấy được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính và những khó khăn mà Doanh nghiệp có thể gặp phải.

Bảng 2.10: Cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007 (31/12/2007)		Năm 2008 (31/12/2008)		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
A. Nợ phải trả	**126.270.640.383**	**89,56**	**126.543.529.894**	**89**	**272.889.511**	**0,21**
1. Nợ ngắn hạn	117.538.562.843	83,37	120.550.557.323	84,68	3.011.994.480	2,56
2. Nợ dài hạn	8.732.077.540	6,19	5.992.972.571	4,32	(2.739.104.969)	(31,36)
3. Nợ khác	-	-	-	-	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**14.709.095.891**	**10,44**	**15.816.083.933**	**11**	**1.106.988.042**	**7,52**
1.Nguồn vốn , quỹ	14.709.095.891	10,44	15.816.083.933	11	1.106.988.042	7,52
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	
Tổng	**140.979.736.274**	**100**	**142.359.613.827**	**100**	**1.379.877.553**	**0,97**

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy tổng nguồn vốn năm 2008 có sự tăng lên so với năm 2007 là 1.379.877.553 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,97% do nợ phải trả tăng lên 0,21% và nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên 7,52%. Cơ cấu nguồn vốn của Công ty là chưa hợp lý bởi vì tỷ trọng nợ phải trả chiếm tỷ lệ tương đối lớn so với nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn.

*** Nợ phải trả:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, để đáp ứng nhu cầu về vốn, ngoài vốn tự

chủ, Công ty có thể đi vay bên ngoài, đồng thời trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ xuất hiện quan hệ giữa Công ty với Nhà nước, nhà cung cấp hoặc thanh toán trong nội bộ. Quá trình này hình thành các khoản nợ của Công ty. Nợ phải trả đóng một vai trò quan trọng trong tổng nguồn vốn và được tài trợ bởi nhiều nguồn khác nhau. Tuỳ theo cách quản lý của mỗi Doanh nghiệp mà nguồn nợ phải trả sẽ đem lại lợi nhuận hay rủi ro cho Doanh nghiệp.

Nợ phải trả năm 2008 là 126.543.529.594 đồng tăng lên so với năm 2007 là 272.889.211 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,21%. Để đánh giá ảnh hưởng của nợ phải trả đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, ta sẽ phân tích cơ cấu nợ phải trả xem đã hợp lý chưa.

Bảng 2.11: Cơ cấu nợ phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007 (31/12/2007)		Năm 2008 (31/12/2008)		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nợ phải trả	**126.270.640.383**	**100**	**126.543.529.594**	**100**	**272.889.211**	**0,21**
1. Nợ ngắn hạn	117.538.562.843	93,08	120.550.557.323	95,26	3.011.994.480	2,56
2. Nợ dài hạn	8.732.077.040	6,92	5.992.972.571	4,74	(2.739.104.469)	(31,36)
3. Nợ khác	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Qua bảng trên ta thấy, trong tổng số nợ của Công ty thì chủ yếu là nợ ngắn hạn năm 2007 là 93,08%, năm 2008 là 95,26%. Nợ ngắn hạn của Công ty năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 3.011.994.480 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,56% chứng tỏ quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty đang mở rộng.

Để thấy được trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ, ta xét hệ số sau:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số nợ năm 2007} = \frac{126.270.640.383}{140.979.736.274} = 0,89$$

$$\text{Hệ số nợ năm 2008} = \frac{126.543.529.894}{142.359.613.827} = 0,88$$

Năm 2008, hệ số nợ là 0,88 có nghĩa là cứ một đồng vốn kinh doanh có 0,88 đồng vay nợ. So với năm 2007, hệ số này đã giảm xuống 0,01 lần chứng tỏ khả năng tự chủ trong sản xuất kinh doanh của Công ty là rất tốt. Tuy nhiên Công ty cũng không nên duy trì hệ số này quá cao vì như vậy cho thấy sự kém hiệu quả trong công tác sử dụng vốn kinh doanh của Công ty, trong kinh doanh không nên chỉ sử dụng đồng vốn mình có mà phải biết dùng đồng vốn của người khác để tạo ra lợi nhuận cho mình, duy trì một hệ số nợ tương đối với các chủ nợ, đảm bảo khả năng chi trả của Công ty.

*** Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Nguồn vốn chủ sở hữu phản ánh toàn bộ các nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp. Phân tích cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu để thấy được sự biến động và xu hướng của nguồn vốn chủ sở hữu

Bảng 2.12: Cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007 (31/12/2007)		Năm 2008 (31/12/2008)		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**14.709.095.891**	**100**	**15.816.083.933**	**100**	**1.106.988.042**	**7,52**
1. Nguồn vốn , quỹ	14.709.095.891	100	15.816.083.933	100	1.106.988.042	7,52
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

So với năm 2007, nguồn vốn chủ sở hữu năm 2008 đã tăng lên 1.106.988.042 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 7,52%. Ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn nợ phải trả, điều này cho thấy vốn kinh doanh của Công ty chủ yếu là huy động từ bên ngoài nên làm cho chi phí trả lãi tiền vay cao.

Để đánh giá kết cấu nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn, ta xét hệ số sau:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ năm 2007} = \frac{14.709.095.891}{140.979.736.274} = 0,1$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ năm 2008} = \frac{15.816.083.933}{142.359.613.827} = 0,11$$

Hệ số này cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng là vốn của chủ sở hữu. Năm 2008 hệ số này là 0,11 có nghĩa là cứ một đồng vốn kinh doanh thì có 0,11 đồng vốn của chủ sở hữu. Hệ số này năm 2008 tăng lên 0,01% so với năm 2007. Tuy tăng không nhiều nhưng cũng cho thấy Công ty không bị ràng buộc bởi các chủ nợ, không bị sức ép từ các khoản nợ vay, đồng thời đây cũng là lí do làm gia tăng lợi nhuận và tạo được sự an toàn cho các chủ nợ trong việc đảm bảo cho các khoản vay nợ được trả đúng hạn.

Nhìn chung nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty có tăng lên nhưng không đủ lớn để có thể chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn nên đã làm cho nợ ngắn hạn tăng lên. Quy mô sản xuất của Công ty có mở rộng hơn nhưng lại được hình thành từ các khoản vay nợ bên ngoài vì vậy Công ty phải có chính sách sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn vốn đi vay ấy.

2.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng.

2.3.1. Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

2.3.1.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn.

Ta thấy hoạt động sản xuất kinh doanh thực chất là hoạt động nhằm mục đích kiếm lời thông qua các nguồn lực vốn có. Vì vậy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là biểu hiện hợp nhất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh sẽ thấy được trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp, từ đó tìm ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.

Bảng 2.13 *:* Hiệu quả sử dụng tổng vốn của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	So sánh	
				Giá trị	%
1. Doanh thu thuần	đồng	113.443.013.502	116.804.904.279	3.361.890.777	2,96
2. Lợi nhuận sau thuế	đồng	1.672.461.093	1.349.669.542	322.791.551	19,31
3. Tổng vốn bình quân	đồng	150.317.546.791	141.669.675.050	(8.647.871.741)	(5,75)
4. Vốn chủ sở hữu bình quân	đồng	14.602.048.044	15.262.589.912	660.541.868	4,52
5. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	đồng	8.698.760.427	1.991.463.002	(6.707.297.425)	(77,11)
6. Vòng quay tổng vốn(1/3)	vòng	0,75	0,82	0,07	9,33
7. Doanh lợi doanh thu (2/3)	%	0,011	0,009	(0,002)	(18.18)
8. Doanh lợi VCSH (2/4)	%	0,11	0,08	0,03	27,27
9. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ (5/3)	%	5,78	1,41	(4,37)	(75,61)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Doanh thu thuần năm 2008 có xu hướng tăng lên so với năm 2007 là 3.361.890.777 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,96%. Trong khi đó, tổng vốn bình quân lại giảm từ 150.317.546.791 đồng năm 2007 xuống còn 141.669.675.050 đồng năm 2008 tương ứng với tỷ lệ giảm là 5,75%. Điều này dẫn đến vòng quay tổng vốn năm 2008 có xu hướng tăng lên 0,07 vòng (9,33%) so với năm 2007. Vòng quay tổng vốn có xu hướng tăng làm cho số ngày chu chuyển vốn kinh doanh giảm xuống, đây là dấu hiệu cho thấy trình độ tổ chức và sử dụng vốn kinh doanh của công ty là hợp lý.

- Doanh thu tăng kéo theo lợi nhuận sau thuế cũng tăng, năm 2008 lợi nhuận sau thuế tăng lên so với năm 2007 là 677.208.449 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 100,69%. Tổng vốn bình quân năm 2008 lại có sự giảm xuống 5,75% so với năm 2007 nên đã làm cho doanh lợi doanh thu năm 2008 giảm xuống 0,002% so với năm 2007. Chỉ tiêu này được các nhà quản trị tài chính sử dụng nhiều hơn bởi lẽ nó phản ánh số lợi nhuận còn lại (sau khi đã trả lãi vay ngân hàng và làm nghĩa vụ với nhà nước) được sinh ra do sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh.

- Vốn chủ sở hữu bình quân năm 2008 có sự tăng lên so với năm 2007 là 660.541.868 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 4,52%. Sự tăng lên của lợi nhuận sau thuế và sự tăng lên của vốn chủ sở hữu bình quân đã làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu tăng lên 0,03% tương ứng với tỷ lệ tăng là 27,27%. Năm 2008 chỉ tiêu này là 0,08% có nghĩa là một đồng vốn mà chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại 0,08 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ năm 2008 có sự giảm xuống so với năm 2007 là 75,61% do tổng vốn bình quân và chi phí lãi vay năm 2008 giảm xuống so với năm 2007. Chỉ tiêu này năm 2008 là 1,41% có nghĩa là bình quân một đồng vốn tạo ra được 1,41 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Năm 2008 có sự giảm sút so với năm 2007 chứng tỏ hiệu qủa sử dụng vốn vay của Công ty trong năm không đạt hiệu quả.

Qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn ta thấy ROE tăng chứng tỏ tình hình kinh doanh của Công ty là có lãi, Công ty cần phải phát huy trong các năm sau.

2.3.1.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản dài hạn. Nó thể hiện quy mô, cơ sở vật chất để tiến hành kinh doanh. Vì thế phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định cũng là một công việc không thể thiếu khi đánh giá hiệu quả của vốn kinh doanh.

Bảng 2.14: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	So sánh	
				Giá trị	%
1. Doanh thu thuần	đồng	113.443.013.502	116.804.904.279	3.361.890.777	2,96
2. Lợi nhuận sau thuế	đồng	1.672.461.093	1.349.669.542	322.791.551	19,31
3. Vốn cố định bình quân	đồng	21.472.911.061	17.558.908.091	(3.914.002.970)	(18,22)
4. Nguyên giá tài sản cố định bình quân	đồng	51.328.277.078	49.377.929.596	(1.950.347.482)	(3,79)
5.Giá trị còn lại của tài sản cố định	đồng	20.072.966.687	15.044.849.495	(5.028.117.192)	(25,04)
6.Tổng tài sản	đồng	140.979.736.274	142.359.613.827	1.379.877.553	0,97
7. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/3)	lần	5,28	6,65	1,37	25,94
8. Hiệu quả sử dụng vốn cố định (2/3)	lần	0,077	0,076	(0,001)	(1,29)
9. Sức sinh lời TSCĐ(2/4)	lần	0,03	0,02	(0,01)	(33,33)
10. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định (1/4)	lần	2,21	2,36	0,15	6,78
11. Tỷ suất đầu tư tài sản cố định (5/6)	lần	0,14	0,11	(0,03)	(21,42)
12. Suất hao phí tài sản cố định (4/1)	lần	0,45	0,42	(0,03)	(6,66)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Nhìn vào bảng trên ta thấy:

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty năm 2008 tăng lên 1,37 lần tương ứng với tỷ lệ tăng là 25,94% so với năm 2007. Trong khi doanh thu năm 2008 tăng lên 2,96% so với năm 2007 thì vốn cố định bình quân năm 2008 lại giảm xuống 18,22% so với năm 2007.

- Doanh thu tăng làm cho lợi nhuận năm 2008 cũng tăng so với năm 2007 nhưng lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn cố định năm 2008 giảm xuống 0,001 lần tương ứng với tỷ lệ giảm là 1,29% so với năm 2007. Năm 2008 hiệu quả sử dụng vốn định là 0,076 lần có nghĩa là Công ty cứ đầu tư một đồng vốn vào kinh doanh thì sẽ thu lại được 0,076 đồng lợi nhuận.

- Sức sinh lời của tài sản cố định giảm 0,01 lần so với năm 2008 chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty chưa được tốt. Chỉ tiêu này năm 2008 là 0,02 lần có nghĩa là cứ một đồng nguyên giá tài sản cố định sử dụng trong năm tạo ra 0,02 lãi thuần.

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2008 là 2,36 lần, điều này có nghĩa là cứ một đồng nguyên giá tài sản cố định tạo ra được 2,36 đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này năm 2008 tăng lên 0,15 lần so với năm 2007, đây là một điều rất tốt chứng tỏ trình độ sử dụng tài sản cố định của Công ty là rất tốt.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản cố định năm 2008 có sự giảm xuống 0,03 lần tương ứng với tỷ lệ giảm là 21,42 % so với năm 2007 chứng tỏ Công ty chưa chú trọng đầu tư vào tài sản cố định trong năm qua. Chỉ tiêu này năm 2008 là 0,11 lần có nghĩa là cứ một đồng giá trị tài sản của Công ty thì có 0,11 đồng được đầu tư vào tài sản cố định.

- Suất hao phí tài sản cố định năm 2008 là 0,42 lần có nghĩa là để tạo ra một đồng lãi thuần bình quân cần 0,42 đồng nguyên giá tài sản cố định. Chỉ tiêu này năm 2008 giảm xuống 0,03 lần so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ giảm là 6,66%. Suất hao phí tài sản cố định càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng cao.

Qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định ta thấy nhìn chung tình hình sử dụng vốn cố định của Công ty đang có nhiều tiến triển thể hiện ở chỉ tiêu hiệu

suất sử dụng tài sản cố đinh, suất hao phí tài sản cố định.

2.3.1.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động được biểu hiện bằng chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Tốc độ luân chuyển nhanh hay chậm phản ánh tình hình tổ chức hoạt động của quá trình kinh doanh có hợp lý hay không.

Bảng 2.15: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	So sánh	
				Giá trị	%
1 Doanh thu thuần	đồng	113.443.013.502	116.804.904.279	3.361.890.777	2,96
2. Lợi nhuận sau thuế	đồng	1.672.461.093	1.349.669.542	322.791.551	19,31
3. Vốn lưu động bình quân	đồng	68.844.635.791	124.110.766.959	55.266.131.168	80,27
4. Vòng quay vốn lưu động (1/3)	vòng	1,64	0,94	(0,7)	(42,68)
5. Thời gian một vòng quay vốn lưu động (360/4)	ngày	220	383	163	74,09
6. Mức doanh lợi vốn lưu động (2/3)	%	0,024	0,011	(0,013)	(54,16)
7. Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động (3/1)	%	0,61	1,06	0,45	73,77

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy:

- Vòng quay vốn lưu động năm 2008 giảm xuống 0,7 vòng so với năm 2007, chứng tỏ khả năng sử dụng vốn lưu động của Công ty chưa được tốt. Chỉ tiêu này năm 2008 là 0,94 vòng có nghĩa là cứ đầu tư bình quân một đồng vào vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra được 0,94 đồng doanh thu thuần.

- Mức doanh lợi vốn lưu động năm 2008 là 0,011 lần có nghĩa là một đồng vốn lưu động có thể tạo ra 0,011 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này năm 2008 giảm xuống 0,013 lần so với năm 2007 chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty bị giảm sút.

- Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động năm 2008 cũng tăng lên 0,45 lần tương ứng với tỷ lệ tăng là 73,77% so với năm 2007. Nguyên nhân do doanh thu và vốn

lưu động bình quân năm 2008 đều tăng lên so với năm 2007 làm cho hệ số đảm nhiệm vốn lưu động năm 2008 lại tăng lên chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động chưa tốt, chưa tiết kiệm được vốn lưu động cho Công ty.

Có thể thấy tình hình sử dụng vốn lưu động của Công ty chưa thực sự tốt. Vì vậy cần phải xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

2.3.2. Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán.

2.3.2.1. Phân tích khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ.

Để thấy rõ hơn về tính độc lập tự chủ cũng như khả năng đảm bảo nguồn vốn, mức độ đảm bảo nợ của Công ty, ta cùng phân tích bảng sau:

Bảng 2.16: Phân tích khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007 (31/12/2007)	Năm 2008 (31/12/2008)	So sánh	
				Giá trị	%
1. Tổng nguồn vốn	đồng	140.979.736.274	142.359.613.827	1.379.877.553	0,97
2. Vốn chủ sở hữu	đồng	14.709.095.891	15.816.083.933	1.106.988.042	7,52
3. Tổng nợ phải trả	đồng	126.270.640.383	126.543.529.894	272.889.511	0,21
4. Tài sản cố định	đồng	20.072.966.687	15.044.849.495	(5.028.117.192)	(25,04)
5. Hệ số nợ (3/1)	%	0,89	0,88	(0,01)	(1,12)
6. Tỷ suất tự tài trợ (2/1)	%	0,09	0,11	0,02	22,22
7. Hệ số đảm bảo nợ (2/3)	%	0,11	0,12	0,01	9,09
8. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định (2/4)	%	0,73	1,05	0,32	43,83

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Qua bảng phân tích trên ta có nhận xét sau:

- Hệ số nợ năm 2008 là 0,88% cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có 0,88 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số này năm 2008 giảm xuống so với năm 2007 là 0,01 % tương ứng với tỷ lệ tăng là 1,12%. Hệ số nợ giảm có nghĩa là sự phụ thuộc của Công ty đối với các chủ nợ là thấp và khả năng chi trả các khoản nợ là rất cao, tạo ra sự tin tưởng đối với các chủ nợ và nâng cao uy tín của Công ty.

- Tỷ suất tự tài trợ năm 2008 tăng 0,02% tương ứng với tỷ lệ tăng là 22,22% so với năm 2007 chứng tỏ Công ty đang sử dụng có hiệu quả nguồn vốn chủ sở hữu, tính độc lập với các chủ nợ là cao, sự ràng buộc và sức ép của các khoản đi vay là thấp.

- Hệ số đảm bảo nợ đo lường khả năng tự chủ về mặt tài chính của Công ty, đảm bảo nợ vay bằng vốn chủ sở hữu. Hệ số này năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 0,01% tương ứng với tỷ lệ tăng là 9,09% do sự tăng lên của vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả.

- Tỷ suất tự tài trợ của Công ty tăng lên kéo theo tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định cũng tăng lên. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định năm 2008 tăng lên 0,32% so với năm 2007. Tỷ số này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính của Công ty là rất vững vàng.

Có thể thấy khả năng tự chủ về tài chính của Công ty là rất tốt và vững vàng. Đây là một điều rất đáng mừng đối với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để tìm hiểu rõ hơn ta sẽ đi phân tích tình hình thanh toán của Công ty trong năm qua.

2.3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty.

Khả năng thanh toán của Công ty phản ánh nguồn vốn lưu động để đáp ứng cho nhu cầu thanh toán khi các khoản nợ đến hạn, được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.17: Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007 (31/12/2007)	Năm 2008 (31/12/2008)	So sánh	
				Giá trị	%
1. Tài sản ngắn hạn	đồng	120.906.769.587	127.314.764.332	6.407.994.745	5,29
2. Hàng tồn kho	đồng	45.697.726.642	48.667.364.983	2.969.638.341	6,49
3. Nợ ngắn hạn	đồng	117.538.562.843	120.550.557.323	3.011.994.480	2,56
4. Tổng tài sản	đồng	140.979.736.274	142.359.613.827	1.379.877.553	0,97
5. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	đồng	8.698.760.427	1.991.463.002	(6.707.297.425)	(77,11)
6. Lãi vay phải trả	đồng	7.026.299.334	116.922.260	(6.909.377.074)	(98,33)
7. Hệ số thanh toán tổng quát (4/3)	lần	1,19	1,18	(0,01)	(0,84)
8. Hệ số thanh toán ngắn hạn (1/3)	lần	1,02	1,05	0,03	2,94
9. Hệ số thanh toán nhanh {(1-2)/3}	lần	0,63	0,65	0,02	3,17
10. Hệ số thanh toán lãi vay (5/6)	lần	1,23	17,03	15,8	1284,55

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2008 là 1,18 lần giảm xuống so với năm 2007 là 0,01 lần (0,84%) do sự tăng lên của tổng tài sản và nợ ngắn hạn.

Điều này cho thấy khả năng thu hồi tiền đã đầu tư là rất tích cực.

- Hệ số thanh toán ngắn hạn phản ánh mối quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Hệ số này năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 0,03 lần do tài sản ngắn hạn năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 6.407.994.745 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 5,29% và sự tăng lên của nợ ngắn hạn năm 2008 là 3.011.994.480 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,56% so với năm 2007. Hệ số thanh toán ngắn hạn trong hai năm đều lớn hơn hệ số thanh toán nhanh nhưng vẫn chưa đạt được đến mức các chủ nợ có thể chấp nhận là bằng 2.

- Hệ số thanh toán nhanh của Công ty cho biết với số vốn bằng tiền có thể chuyển đổi thành tiền mặt hay không. Trong năm 2008, hệ số thanh toán nhanh là 0,65 lần, tăng lên 0,02 lần so với năm 2007. Có sự tăng lên này là do tài sản ngắn hạn tăng từ 120.906.769.587 đồng năm 2007 lên 127.314.764.332 đồng năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng là 5,29%, tiếp đó là hàng tồn kho năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 2.969.638.341 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,49% nợ ngắn hạn năm 2008 cũng tăng 3.011.994.480 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,56%. Hệ số thanh toán nhanh năm 2008 tăng so với năm 2007 nhưng vẫn < 1, đây là một dấu hiệu không tốt cảnh báo cho Công ty về nguy cơ sẽ gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán công nợ khi đến hạn, có khả năng phải bán một số tài sản để trả nợ.

- Hệ số thanh toán lãi vay năm 2008 có sự tăng lên đáng kể so với năm 2007 là 15,8 lần. Năm 2008 tỷ số này là 17,03 lần có nghĩa là một đồng lãi vay phải trả chỉ đảm bảo bằng 17,03 đồng lợi nhuận. Điều này cho thấy số vốn đi vay đã đem lại một khoản lợi nhuận rất lớn cho Công ty, nếu tình hình sử dụng vốn vay mang lại hiệu quả cao như thế này thì Công ty có thể tiếp tục đi vay các khoản nợ ngắn hạn khác từ ngân hàng.

2.3.2.3. Chỉ tiêu về khả năng hoạt động.

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của Công ty bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

Bảng 2.18:Các chỉ tiêu về khả năng hoạt động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	So sánh	
				Giá trị	%
1 Doanh thu thuần	đồng	113.443.013.502	116.804.904.279	3.361.890.777	2,96
2. Giá vốn hàng bán	đồng	99.330.975.261	112.315.039.246	12.984.063.985	13,07
3. Khoản phải thu bình quân	đồng	80.085.960.542	73.559.199.542	(6.526.761.000)	(8,14)
4. Hàng tồn kho bình quân	đồng	45.999.087.023	47.182.545.813	1.183.458.790	2,57
5. Vòng quay các khoản phải thu (1/3)	vòng	1,41	1,58	0,17	12,05
6. Kỳ thu tiền bình quân (360/5)	ngày	255,31	227,84	(27,47)	(10,75)
7. Số vòng quay hàng tồn kho (2/4)	vòng	2,15	2,38	0,23	10,69
8. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (360/7)	ngày	167,44	151,26	(16,18)	(9,66)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của Doanh nghiệp. Chỉ tiêu này năm 2008 có sự tăng lên 0,17 vòng so với năm 2007 cho thấy tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh. Nguyên nhân là do doanh thu của năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 3.361.890.777 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,96% trong khi đó khoản phải thu bình quân năm 2008 so với năm 2007 lại giảm xuống 6.526.761.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 8,14%.

- Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Vòng quay hàng tồn kho của Công ty năm 2007 là 2,15 vòng, năm 2008 là 2,38 vòng, tăng lên 0,23 vòng. Nguyên nhân của việc gia tăng này là do sự tăng lên của giá vốn năm 2008 so với năm 2007 là 12.984.063.985 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 13,07% và hàng tồn kho bình quân năm 2008 cũng tăng

lên 1.183.458.790 đồng với tỷ lệ tăng là 2,57%. Điều này thể hiện việc kinh doanh của Công ty được đánh giá là tốt bởi lẽ Công ty chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao.

- Kỳ thu tiền bình quân cho biết số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. So với năm 2007, kỳ thu tiền bình quân năm 2008 là 227,84 ngày giảm xuống 27,47ngày so với năm 2007 do sự tăng lên của vòng quay các khoản phải thu. Điều này phản ánh thời gian thu hồi các khoản phải thu của Công ty đã giảm xuống.

- Do số vòng quay hàng tồn kho tăng lên số ngày một vòng quay hàng tồn kho năm 2008 giảm đi 16,18 ngày tương ứng với tỷ lệ giảm là 9,66% so với năm 2007. Điều này là rất tốt thể hiện hàng tồn kho của Công ty không bị ứ đọng nhiều.

2.3.3. Phân tích phương trình Dupont.

Việc phân tích tình hình tài chính nói chung và phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty nói riêng lại là việc đánh giá xem lợi nhuận đem lại cho Doanh nghiệp là nhiều hay ít. Chỉ tiêu mà chủ Doanh nghiệp quan tâm nhất vẫn là doanh lợi vốn chủ có cao hay không. Nếu doanh lợi vốn chủ cao có nghĩa là Công ty đã sử dụng đồng vốn một cách hợp lý và có hiệu quả. Ngược lại nếu chỉ tiêu này thấp thì cần phải xem xét nguyên nhân, tìm ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho Doanh nghiệp nói chung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn (đặc biệt là vốn chủ sở hữu) nói riêng.

Qua phân tích ở trên ta đã thấy rõ tình hình sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng chưa được hiệu quả. Để thấy rõ hơn các nhân tố làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Công ty bị giảm sút., ta sẽ cùng phân tích mối quan hệ giữa các chỉ số qua phương trình Dupont.

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$= ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Năm 2007:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn bình quân}} = \frac{1.672.461.093}{150.317.546.791} = 1,1\%$$

$$\frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} = \frac{150.317.546.791}{14.602.048.044} = 10,29$$

ROE = 1,1% x 10,29 = 11,31

Năm 2008:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn bình quân}} = \frac{1.349.669.542}{141.669.675.050} = 0,9\%$$

$$\frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} = \frac{141.669.675.050}{15.262.589.912} = 9,28$$

ROE = 0,9% x 9,28 = 8,35

Năm 2008 tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu là 8,35% có nghĩa là một đồng mà chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại 8,35 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2008 tỷ số này có sự giảm sút so với năm 2007 là 2,96% chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm không đạt hiệu quả.

Sơ đồ 2.2: Phân tích phương trình Dupont

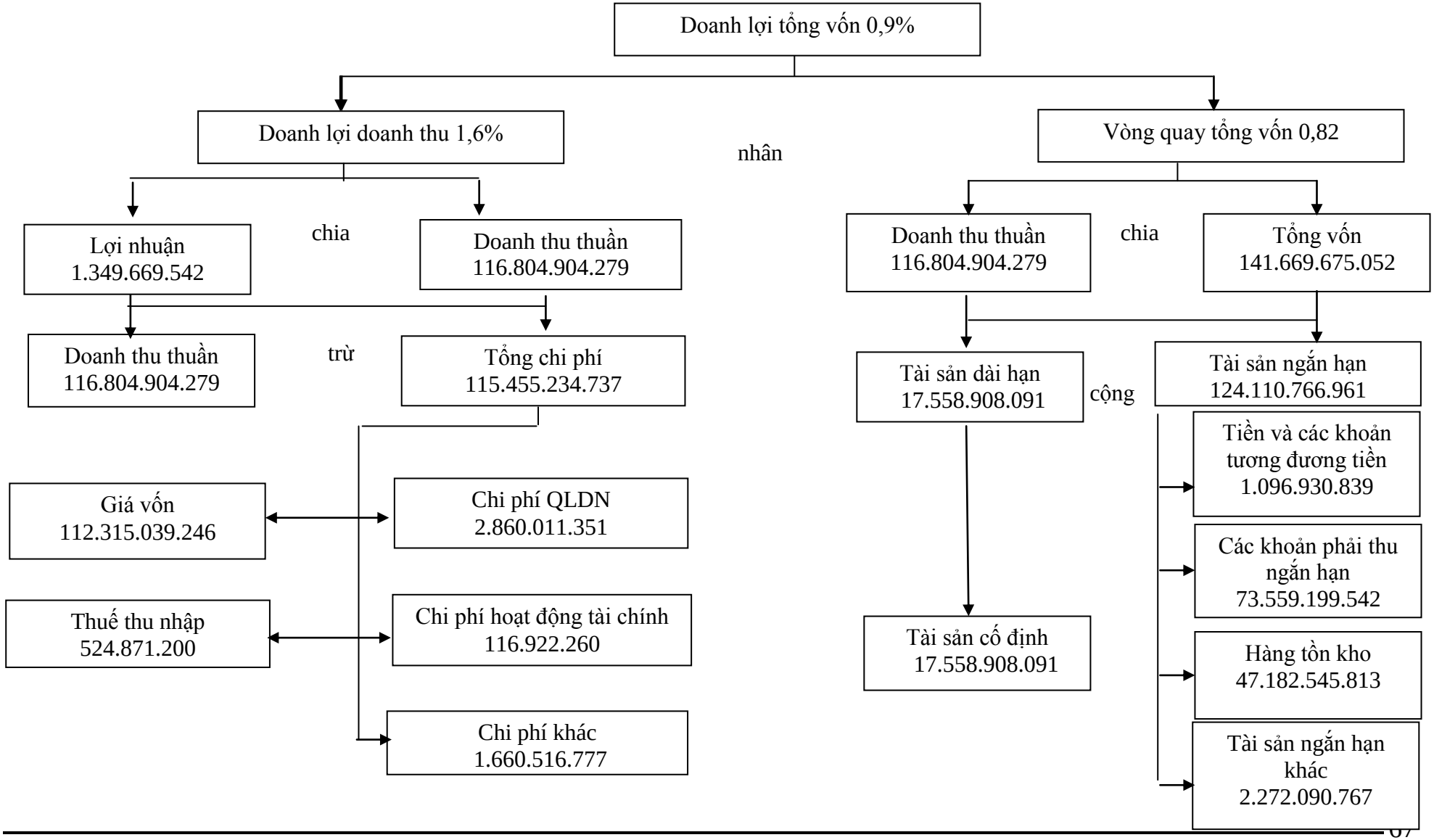

2.2.4. Nhận xét tình hình quản lý và sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng.

2.2.4.1. Những kết quả đạt được của Công ty.

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn ở Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng, ta thấy việc sử dụng vốn của Công ty đã đạt được những kết quả nhất định. Cụ thể là:

- Năm 2008 Công ty đã đạt được một số kết quả nhất định. Cả doanh thu và lợi nhuận sau thuế đều cao hơn so với năm 2007 được coi là một kết quả tốt thể hiện sự cố gắng nỗ lực của toàn thể lãnh đạo cùng cán bộ công nhân viên của Công ty. Công ty đang dần tự khẳng định mình, uy tín của Công ty được nâng cao trên thị trường.

- Công ty đã không ngừng nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên và đã giải quyết chính xác, hợp lý các chính sách liên quan đến người lao động như BHXH, BH sinh mạng, trợ cấp khó khăn…do vậy thu nhập của cán bộ công nhân viên trong Công ty đã được nâng lên rõ rệt. Ngoài phần thu nhập chính, công ty còn có các quỹ khen thưởng phúc lợi để thưởng và hỗ trợ cho người lao động. Mặt khác Công ty còn thường xuyên mở các khoá đào tạo nhằm nâng cao tay nghề và trình độ quản lý cho cán bộ công nhân viên. Thêm vào đó, Công ty còn xây dựng các khu giải trí giúp công nhân thư giãn sau giờ làm việc. Chính điều đó đã giúp cho công nhân viên trong Công ty gắn bó hơn và cống hiến hết mình cho sự nghiệp phát triển chung của Công ty.

- Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện đúng các chế độ kế toán do Bộ tài chính quy định, kịp thời sửa đổi và bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.

- Hiện nay, Công ty đang quản lý một số mặt bằng sản xuất tương đối thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh vì vậy cần xây dựng nhiều phương án kinh doanh, hợp tác liên doanh, liên kết với nhiều Doanh nghiệp khác để khai thác, phát huy tốt lợi thế để sử dụng mặt bằng sản xuất và nhà xưởng hiện có sao cho có hiệu quả nhất.

Có được những thành tựu đó, bên cạnh những thuận lợi của yếu tố khách quan, phải khẳng định sự nỗ lực của tập thể ban lãnh đạo và toàn bộ công nhân viên trong Công ty. Ban lãnh đạo của Công ty đã có những nhìn nhận và quyết định hợp

lý phù hợp với những biến đổi của môi trường kinh doanh. Nhờ đó phát huy được thế mạnh, hạn chế được những nhược điểm để tăng lợi nhuận cho Công ty. Đội ngũ công nhân trực viên tiếp sản xuất và quản lý đều phấn đấu hết khả năng và trách nhiệm của mình để hoàn thành nhiệm vụ.

2.2.5.2. Những hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn.

Bên cạnh những thành công mà Công ty đã đạt được thì còn có một số hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn mà Công ty cần khắc phục:

- Trong những năm qua, Công ty cũng đã đầu tư tương đối nhiều trang thiết bị, máy móc thi công , tuy nhiên cũng còn một số thiết bị cũ, lạc hậu không đáp ứng được nhu cầu sản xuất, chi phí vận hành các thiết bị này lớn không đảm bảo được hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh. Điều này đặt ra một thách thức buộc các nhà quản lý phải đưa ra được các biện pháp nhằm tăng chất lượng sản phẩm nhưng giá cả phải hợp lý nhằm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.
- Dây truyền thi công cầu truyền thống của Công ty trong nhiều năm qua đã không được phát huy do chưa được đầu tư bổ sung. Thời gian tới sẽ tiếp tục quan tâm hơn nữa, nghiên cứu phương án đầu tư công nghệ và lao động phù hợp, khôi phục từng bước dây truyền thi công cầu để có khả năng thi công nhiều cầu loại trung theo công nghệ mới, đảm bảo doanh thu từ các công trình xây dựng cầu chiếm khoảng 20-30% doanh thu xây lắp của Công ty.
- Công tác quản lý và khai thác thiết bị thời gian qua ở một số bộ phận và một số cá nhân chưa tốt, tình trạng thiết bị hư hỏng do lỗi của người vận hành chưa được xử lý kịp thời và kiên quyết dẫn đến tình trạng thiết bị chóng xuống cấp và hiệu suất khai thác thấp. Vì vậy cần phải quy trách nhiệm về vật chất đối với cán bộ phụ trách, công nhân vận hành, kiên quyết phạt đền bù đối với cá nhân gây thiệt hại, lãng phí cho Công ty.
- Hiện nay, vốn tồn đọng ở các công trình đã thi công xong là rất lớn, hầu như toàn bộ vốn kinh doanh của Công ty bị tồn đọng ở các công trình hoặc bị nhiều khách hàng chiếm dụng, vì vậy phải tăng cường công tác thu hồi vốn, đặc biệt ở các công trình đã thi công xong.

Phần III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HẢI PHÒNG.

3.1. Những nguyên tắc cơ bản để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.1.1. Đối với vốn cố đinh.

Đặc điểm của vốn cố định là giá trị của vốn sẽ chuyển dần vào giá trị sản phẩm sau nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành chu trình của mình sau khi tài sản cố định khấu hao hết giá trị (hết thời hạn sử dụng). Do đó ta có thể đưa ra một số nguyên tắc để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định như sau:

Lập kế hoạch khấu hao, quản lý và sử dụng quỹ khấu hao tài sản cố định để lựa chọn các quyết định đầu tư đổi mới tài sản cố định trong tương lai. Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định là một nội dung quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của Doanh nghiệp. Thông qua trích khấu hao, Doanh nghiệp có thể thấy được nhu cầu tăng giảm vốn cố định trong năm khấu hao, thấy được khả năng tài chính để đáp ứng nhu cầu đó. Trong mỗi Doanh nghiệp do đặc điểm sản xuất kinh doanh không thể khấu hao đều mà có giai đoạn phải khấu hao nhiều mà cũng có giai đoạn khấu hao ít. Tài sản cố định mới đưa vào sử dụng năng suất cao do đó phải khấu hao nhiều, đến giai đoạn cuối của tài sản cố định lúc này tài sản cố định cũ, năng suất giảm phải khấu hao ít. Vì vậy việc lập kế hoạch khấu hao là rất cần thiết đối với bất kỳ một Doanh nghiệp nào và đó cũng là cơ sở để Doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Quản lý sử dụng vốn cố định: vốn cố định của Doanh nghiệp thường được sử dụng cho các hoạt động đầu tư dài hạn như mua sắm, lắp đặt, xây dựng…các tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được sử dụng cho các hoạt động kinh doanh thường xuyên của Doanh nghiệp. Do đó việc quản lý, sử dụng vốn cố định một cách hợp lý, đúng lúc, đúng chỗ, đúng thời điểm là rất quan trọng nó sẽ giúp cho Doanh nghiệp giảm được chi phí sử dụng vốn.

Trong các hoạt động đầu tư dài hạn, Công ty cần thực hiện đúng các cơ chế

quản lý đầu tư giúp cho Công ty tránh được việc đầu tư kém hiệu quả, bởi quyết định đầu tư dài hạn là quyết định có tính chiến lược, nó ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động theo dõi thường xuyên sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và vấn đề quan trọng là nắm bắt những thay đổi về công nghệ hay cải tiến về tài sản cố định mà Doanh nghiệp đang sử dụng. Trong thực tế đã có nhiều Doanh nghiệp vừa đầu tư mua một tài sản cố định mới hiện đại nhưng với sự phát triển của khoa học công nghệ nên chỉ trong một thời gian ngắn tài sản cố định của Doanh nghiệp đã trở lên lạc hậu dẫn đến một tổn thất lớn cho Doanh nghiệp trong việc sử dụng vốn.

- Trong các hoạt động kinh doanh thường xuyên, Công ty cần thực hiện các biện pháp bảo toàn và phát triển vốn cố định sau mỗi chu kỳ kinh doanh. Thực chất của việc này là luôn đảm bảo duy trì một lượng vốn tiền tệ để khi kết thúc một vòng tuần hoàn, Công ty có thể thu hồi hoặc mở rộng vốn mà mình đã bỏ ra ban đầu để mua sắm tài sản cố định theo thời gian hiện tại.

- Bảo toàn vốn cố định là phải bảo toàn về mặt hiện vật và mặt giá trị, trong đó bảo toàn về mặt hiện vật là tiền đề để bảo toàn vốn cố định về mặt giá trị:

+ ***Bảo toàn tài sản cố định về mặt hiện vật:*** không chỉ giữ nguyên hình thái vật chất và đặc tính sử dụng ban đầu của tài sản cố định mà quan trọng là duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của tài sản cố định. Tức là trong quá trình sản xuất kinh doanh sử dụng tài sản cố định phải tổ chức quản lý chặt chẽ, bảo dưỡng, bảo trì tài sản cố định nhằm nâng cao năng suất hoạt động của tài sản cố định, không để tài sản cố định hư hỏng trước thời gian quy định sử dụng. Ngoài ra, khi sử dụng tài sản cố định đã được khấu hao hết mà vẫn còn khả năng sử dụng, Doanh nghiệp có thể sửa chữa, thay thế hay tận dụng những bộ phận còn lại để sử dụng cho hoạt động đầu tư mới, giúp Doanh nghiệp giảm được chi phí đầu tư.

+ ***Bảo toàn tài sản cố định về mặt giá trị:*** phải duy trì được sức mua của vốn cố định ở thời điểm hiện tại so với thời điểm bỏ vốn đầu tư ban đầu. Điều này do ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền, đồng tiền hôm nay có giá trị hơn đồng tiền trong tương lai. Tức là Doanh nghiệp phải duy trì được sức mua của vốn cố định bất kể có sự ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền, cụ thể hơn là không chịu ảnh

hưởng của giá trị, sự thay đổi tỷ giá hối đoái hay ảnh hưởng của khoa học kỹ thuật. Do đó cần đánh giá đúng giá trị của tài sản cố định để lựa chọn phương pháp khấu hao cho hợp lý. Để làm được điều này Doanh nghiệp cần xác định được sự hiện đại của giá cả tài sản cố định đang sử dụng. Khi Doanh nghiệp thiếu vốn sẽ không đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục và gây những thiệt hại do ngừng sản xuất, việc thanh toán chậm, hay không có khả năng thanh toán, khó thực hiện các hợp đồng đã kí kết với khách hàng.

3.1.2. Đối với vốn lưu động:

Vốn lưu động của Doanh nghiệp có đặc điểm là dưới hình thức khác nhau, trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ sản xuất và sau mỗi chu kỳ tái sản xuất nó đã hoàn thành một vòng chu chuyển, tức là chu kỳ chu chuyển của vốn cố định là rất thấp. Vì vậy nguyên tắc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là:

- Xác định đúng nhu cầu vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh: xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh là việc làm cần được tiến hành thường xuyên và liên tục, tiết kiệm, có hiệu quả kinh tế cao. Trong điều kiện Doanh nghiệp chuyển sang hạch toán kinh doanh độc lập theo cơ chế thị trường, mọi nhu cầu về vốn Doanh nghiệp phải tự tài trợ thì điều này càng có ý nghĩa quan trọng và thiết thực cho bản thân mỗi Doanh nghiệp, giúp Doanh nghiệp:

+ Tránh được tình trạng ứ đọng vốn, sử dụng vốn hợp lý và tiết kiệm do đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

+ Đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.

+ Là căn cứ quan trọng cho việc xác định các nguồn tài trợ về nhu cầu vốn lưu động cho Doanh nghiệp.

Nếu Doanh nghiệp xác định nhu cầu về vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh quá cao sẽ không khuyến khích Doanh nghiệp khai thác khả năng tiềm tàng, không tìm biện pháp cản tiến hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, gây nên tình trạng ứ đọng vật tư hàng hoá, vốn luân chuyển chậm và phát sinh các chi phí không cần thiết, tăng giá thành sản phẩm.

_ Quản lý vốn lưu động trong kho dự trữ của Doanh nghiệp: vốn lưu động dự

trữ trong kho thường tồn tại dưới các dạng: nguyên vật liệu, nhiên liệu dự trữ, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm và các thành phẩm chờ tiêu thụ. Tuỳ theo các loại hình kinh doanh khác nhau mà tỷ trọng các loại tài sản dự trữ cũng khác nhau. Trong Doanh nghiệp thương mại thì tồn kho chủ yếu là các sản phẩm hàng hoá chờ tiêu thụ, Doanh nghiệp sản xuất thì bao gồm cả thành phẩm, bán thành phẩm, nguyên vật liệu, nhiên liệu…mức dự trữ trong kho hợp lý sẽ giúp Doanh nghiệp không bị gián đoạn trọng hoạt động sản xuất kinh doanh, không bị thiếu hàng bán khi tiêu thụ, đồng thời giúp cho việc thực hiện sử dụng vốn tiết kiệm và hợp lý. Muốn làm được điều này Doanh nghiệp cần chú trọng đến hoạt động mua sắm và dự trữ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hay hoạt động thương mại dịch vụ.

- Quản lý vốn lưu động bằng tiền mặt: tiền mặt là tiền có khả năng thanh toán nhanh nhất ở nước ta hiện nay. Dự trữ tiền mặt trong Doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu giao dịch hàng ngày như: mua sắm hàng hoá, vật liệu…thanh toán các khoản chi phí cần thiết, ngoài ra còn xuất phát từ nhu cầu dự phòng đối với nhu cầu bất thường, rủi ro bất thường, việc dự trữ mức tiền mặt đủ lớn còn tạo điều kiện cho Doanh nghiệp có cơ hội kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận cao. Thông thường khi hợp tác làm ăn với các Doanh nghiệp thì đối tác cũng rất quan tâm đến vấn đề tiền mặt của Doanh nghiệp.

- Quản lý các khoản phải thu, phải trả: trong quá trình kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến việc thường tồn tại một khoản vốn trong thanh toán, đó là khoản phải thu, phải trả. Nguyên tắc cơ bản là, đối với các khoản phải thu cần có biện pháp nhanh chóng thu hồi lại, đối với các khoản phải trả càng kéo dài thời gian trả nợ càng lâu càng tốt. Doanh nghiệp muốn có được tín dụng thương mại thì Doanh nghiệp phải chiếm dụng vốn của Doanh nghiệp khác và hai việc đó sẽ diễn ra đồng thời trong một giai đoạn sản xuất kinh doanh. Vì vậy Doanh nghiệp phải có kế hoạch theo dõi công nợ thường xuyên, đối chiếu công nợ và có chính sách bán chịu với từng khách hàng, có biện pháp nhanh chóng trong thanh toán để có thể nhanh chóng thu hồi nợ, phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm nguyên nhân để có biện pháp xử lý, đồng thời phải thường xuyên kiểm tra đối

chiếu với khả năng thanh toán để chủ động đáp ứng nhu cầu thanh toán. Hơn nữa các chỉ tiêu phải thu, phải trả cũng được các Doanh nghiệp khác chú ý khi họ hợp tác với các Doanh nghiệp.

3.2. Phương hướng phát triển của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng trong thời gian tới.

3.2.1. Mục tiêu và định hướng hoạt động kinh doanh.

- Mục tiêu hoạt động của Công ty là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và xây dựng Công ty phát triển bền vững, duy trì tốc độ tăng trưởng theo kịp với sự phát triển chung của Thành phố và ngành Giao thông vận tải. Công ty phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu trung bình ở mức 10%/năm. Đồng thời, để tăng hiệu quả kinh doanh công ty sẽ kiểm soát và cắt giảm chi phí đặc biệt là giá vốn và chi phí quản lý Doanh nghiệp, nâng cao trình độ sản xuất, nâng cao năng lực tài chính, trình độ quản lý mọi mặt, từng bước nâng cao thu nhập cho người lao động với mức tăng bình quân 8-10%/năm.

3.2.2. Xây dựng thị trường, địa bàn sản xuất, ngành nghề kinh doanh.

Mở rộng liên doanh, liên kết với các đơn vị sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài để đấu thầu và tham gia đấu thầu các dự án xây dựng giao thông lớn. Đẩy mạnh công tác tiếp thị, duy trì tốt các địa bàn đang hoạt động, chú trọng địa bàn tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh đồng thời tiếp tục mở rộng đến nhiều tỉnh và thành phố khác, quan tâm hơn nữa để đầu tư xây dựng các công trình giao thông nông thôn, miền núi.

Về ngành nghề kinh doanh:

- Tiếp tục duy trì các ngành nghề truyền thống là: xây dựng các công trình giao thông, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, nhà ở, sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, kinh doanh máy móc thiết bị, phương tiện vận tải…

- Nghiên cứu phương án liên doanh với các Tổng công ty hoặc các công ty trong Sở giao thông công chính trong Thành phố, xây dựng một số dự án kinh

doanh công trình kết cấu hạ tầng theo nhiều hình thức đầu tư khác nhau.

- Công ty tiếp tục làm đối tác Việt Nam trong Công ty liên doanh TNHH phát triển Đình Vũ, nhằm thực hiện nhiệm vụ của đối tác trong Công ty liên doanh, đồng thời tranh thủ cơ hội kinh doanh cho Công ty. Thời gian tới Công ty liên doanh có kế hoạch dầu tư lớn cho các hạng mục xây dựng trong khu công nghiệp, công ty sẽ hợp tác chặt chẽ với các đối tác nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ đầu tư này

3.2.3. Đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị.

- Đối với một số thiết bị cũ nhưng chất lượng còn tốt nếu có thể hoán cải, cải tiến cho phù hợp công nghệ hiện nay thì đầu tư chuyển đổi nâng cấp. Những thiết bị sử dụng không còn hiệu quả thì nhanh chóng tiến hành thanh lý để thu hồi vốn cho đầu tư thiết bị khác.

- Đầu tư thêm một số thiết bị thi công nền, mặt đường thế hệ mới để đảm bảo chất lượng, đủ khả năng dự thầu và thi công các dự án lớn đáp ứng yêu cầu cao của Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

3.2.4. Nâng cao năng lực tài chính.

Nhu cầu vốn cho sản xuất là rất lớn, hiện nay Công ty chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay ngân hàng. Thời gian tới Công ty vẫn tiếp tục vay ngân hàng để có vốn cho kinh doanh nhưng cần xây dựng phương án giảm mức vay. Với nhịp độ phát triển sản xuất như hiện nay nếu chỉ dựa vào vốn vay ngân hàng sẽ không đủ cho nhu cầu đầu tư, sẽ thiếu vốn lưu động và không thể đảm bảo hiệu quả kinh doanh, vì vậy công tác tài chính được coi là một trong những nhiệm vụ hàng đầu mà Công ty cần ưu tiên tập trung giải quyết. Trước mắt cần giải quyết một số nhiệm vụ sau:

- ***Cải tiến và nâng cao công tác hạch toán từ cơ sở:*** Trong năm và những năm tiếp theo Công ty sẽ phân cấp quản lý nhiều hơn nữa cho các xí nghiệp, các đội sản xuất. Các đơn vị quản lý sử dụng xe máy thiết bị thi công cũng phải hạch toán cụ thể đến từng đầu thiết bị, thường xuyên tổng kết đánh giá hiệu quả khai thác từng loại thiết bị để có chiến lược đầu tư hợp lý và hiệu quả. Thực hiện tốt việc khoán sản phẩm đến từng tổ, đội sản xuất tăng tính chủ động và tự chịu trách nhiệm, nâng cao năng suất, chất lượng và tiến độ công trình.

- Nâng cao trình độ công tác hạch toán ở các đơn vị sản xuất, tập trung thi công các công trình, hạng mục công trình có đủ điều kiện thanh toán và có khả năng thu hồi vốn nhanh.

- Huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong cán bộ công nhân viên chức, đầu tư một số thiết bị thi công nhỏ và bổ sung một phần vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kịp thời.

3.2.5. Tuyển dụng và đào tạo lao động.

Để đáp ứng yêu cầu về cán bộ quản lý trong thời gian tới, Công ty dự kiến vẫn sử dụng tối đa nguồn lao động hiện có của Công ty, đồng thời xây dựng kế hoạch đào tạo và tuyển dụng thêm kỹ sư chuyên ngành xây dựng, giao thông, công nhân kỹ thuật, công nhân vận hành xe máy thiết bị. Về công tác cán bộ Công ty cần tập trung các vấn đề sau:

- ***Cải tiến phương thức đào tạo:*** Ngoài kiến thức chuyên môn, cán bộ quản lý được đào tạo về nhiều mặt như: kinh tế thị trường, pháp luật, tin học, quản trị kinh doanh, ngoại ngữ…đặc biệt là những kĩ năng, khả năng thích ứng trên thương trường.

- ***Cải cách chế độ đãi ngộ cán bộ quản lý:*** Trong thời gian tới Công ty sẽ áp dụng phương pháp tính thu nhập của cán bộ và người lao động trong Công ty theo nguyên tắc gắn liền với hiệu suất làm việc và kết quả kinh doanh, đồng thời Công ty có chế độ khuyến khích, trả lương thoả đáng đối với những người đã đem lại nhiều lợi nhuận và hiệu quả kinh tế cao cho Công ty.

3.3. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Công trình Hải Phòng.

3.3.1. Biện pháp 1: Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.

3.3.1.1. Mục tiêu:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau thường tồn tại một khoản vốn trong quá trính thanh toán: các khoản phải thu, phải trả. Tỷ lệ các khoản phải thu trong các doanh nghiệp có thể khác nhau, thông thường chúng chiếm từ 15% đến 20% trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho Công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác cụ thể:

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động.
- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn).
- Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân.

3.3.1.2. Cơ sở thực hiện biện pháp.

Do đặc điểm của ngành xây dựng là giá thành công trình lớn, thời gian kéo dài, ảnh hưởng của nhiều yếu tố tự nhiên, đôi khi khách hàng còn phải theo dõi chất lượng của công trình rồi mới thanh toán, số lượng khách hàng nợ là rất cao. Việc này làm phát sinh khoản phải thu của khách hàng và khoản trả trước cho người bán.

Qua phân tích có thể nhận thấy kỳ thu tiền bình quân của Công ty trong hai năm 2007 và 2008 là rất cao. Năm 2007 là 255,31 ngày, năm 2008 là 227,84 ngày chứng tỏ Công ty ngày càng bị khách hàng chiếm dụng vốn, điều này làm ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc thu hồi các khoản phải thu nhằm giảm bớt số vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn lưu động, giảm các khoản chi phí lãi vay. Tuy nhiên biện pháp này cần được thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do việc thu hồi các khoản công nợ quá gắt gao.

3.3.1.3. Nội dung thực hiện:

Khoản phải thu của Công ty năm 2008 chủ yếu là khoản phải thu khách hàng năm 2007 chiếm 81,42% , năm 2008 chiếm 73,34% .Thêm vào đó các khoản trả trước cho khách hàng của năm 2007 là 11,51% , năm 2008 là 20,39% .

Để giúp doanh nghiệp có thể nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu, hạn chế việc phát sinh các chi phí không cần thiết hoặc rủi ro, doanh nghiệp cần coi trọng các biện pháp chủ yếu sau đây:

- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài Công ty và thường xuyên đôn đốc để thu hồi nợ đúng hạn.

- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị đơn hàng…).

- Có chính sách bán chịu đúng đắn với từng khách hàng. Khi bán chịu cho khách hàng phải xem xét lỹ khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đã kí kết.

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đông bán hàng, nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì doanh nghiệp được thu lãi suất tương ứng như lãi suất quá hạn của ngân hàng.

- Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm hiểu nguyên nhân của từng khoản nợ (khách quan , chủ quan) để có biện pháp xử lý thích hợp như gia hạn nợ, thoả ước xử lý nợ , xoá một phần nợ cho khách hàng hoặc yêu cầu toà án kinh tế giải quyết theo thủ tục phá sản doanh nghiệp.

- Để giảm khoản phải thu chưa đến kỳ thanh toán ta có thể áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm thời hạn.

- Thành lập các tổ công tác và bố trí cán bộ giỏi để nhanh chóng hoàn thành các thủ tục xây dựng cơ bản để thu hồi vốn, có các giải pháp kiên quyết để thu hồi công nợ đối với một số khách hàng cố tình không trả.

Năm 2008 số dư bình quân khoản phải thu của khách hàng là 73.559.199.542 đồng, kỳ thu tiền bình quân là 227,84 ngày như vậy để giảm khoản phải thu này ta có thực hiện các biện pháp sau:

Chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm, thực hiện chiết khấu 1,1% đối với khách hàng thanh toán trong vòng 50 ngày. Với biện pháp này Công ty dự kiến sẽ thu hồi được 50% khoản phải thu khách hàng, áp dụng biện pháp này có tác động như sau:

- Chi phí tăng do chi phí chiết khấu thanh toán.
- Giảm được lãi vay ngắn hạn, chi phí lãi vay.

Như vậy khi thực hiện giảm các khoản phải thu, ta dự kiến có các nhân tố bị ảnh hưởng như sau:

- Khoản phải thu khách hàng giảm 74.491.941.369 * 50% = 37.245.970.685 đ
- Vay ngắn hạn giảm 37.245.970.685đ
- Chiết khấu thanh toán 37.245.970.685 * 1,1% = 409.705.678 đ
- Khoản phải thu về thực 37.245.970.685 - 409.705.678 = 36.836.265.077 đ

- Vay ngắn hạn thực tế giảm 36.836.265.077 đ

3.3.1.4. Dự tính kết quả đạt được.

Sau khi thực hiện biện pháp dự tính kết quả đạt được như sau:

Bảng 3.1: Bảng dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp giảm khoản phải thu

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện
Chỉ tiêu kết quả		
Doanh thu thuần	116.804.904.279	153.641.169.356
Phải thu của khách hàng	54.634.020.387	37.245.970.685
Các khoản phải thu	74.491.941.369	37.245.970.684
Khoản phải thu bình quân	73.559.199.542	54.936.214.199
Vay ngắn hạn	120.550.557.323	65.614.343.124
Các hệ số		
Vòng quay các khoản phải thu	1,58 vòng	2,79 vòng
Kỳ thu tiền bình quân	227,84 ngày	129,03 ngày

Khoản phải thu giảm làm cho vòng quay khoản phải thu tăng, trước khi thực hiện là 1,58 vòng và sau khi thực hiện là 2,79 vòng tăng lên 1,21 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân sau khi thực hiện giảm rõ rệt từ 227,84 ngày xuống còn 129,03 ngày (giảm 98,81 ngày so với trước khi thực hiện).

3.3.2. Biện pháp 2: Nâng cao trình độ cho đội ngũ quản lý và trình độ tay nghề của công nhân.

3.3.2.1. Mục đích:

Công ty muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình đồng thời Công ty phải thực hiện đồng thời các giải pháp song một giải pháp không thể thiếu được mà Công ty mà Công ty áp dụng là thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề chuyên môn của người lao động. Vì trình độ người lao động có nâng cao thì mới điều hành được các loại máy móc tiên tiến, hiện đại, mới tiết kiệm được chi phí vật tư, mới tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Cho nên có thể nói lao động là một trong những yếu tố cực kỳ quan trọng ảnh hưởng đến hiệu

quả sử dụng vốn riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung.

3.3.2.2. Căn cứ đề xuất.

Nhìn chung Công ty cũng đã nhận thức được vai trò quan trọng của việc phát triển nhân lực thông qua đào tạo, nâng cao năng lực trình độ. Công ty đã có những chương trình, phương pháp đào tạo phù hợp với điều kiện của mình như đào tạo chuyên gia, bồi dưỡng kiến thức liên quan đến công nghệ, ngoài ra còn tổ chức nâng bậc, nâng cấp cho công nhân. Tuy nhiên công tác đào tạo chưa hợp lý, Công ty chỉ tập trung đào tạo nâng cao năng lực kỹ thuật, chưa chú ý đến đào tạo năng lực quản trị. Công ty có thể bố trí tuyển chọn những người dưới 40 tuổi để đào tạo trên đại học, đặc biệt là chuyên ngành quản trị kinh doanh để nâng cao năng lực quản trị. Bên cạnh đó, Công ty cần đào tạo chuyên trách Marketing. Không chỉ nâng cao trình độ chuyên môn mà Công ty còn giáo dục cả giá trị tinh thần góp phần làm phong phú thêm nhận thức của người lao động, bên cạnh việc đào tạo ở các trường đại học, Công ty cần mời thên các chuyên gia có kinh nghiệm trong và ngoài nước đến giảng dạy.

3.3.2.3. Nội dung của biện pháp.

- Thứ nhất: Công ty tổ chức, bố trị lại lao động cho phù hợp, sắp xếp, bố trí công việc cho phù hợp với khả năng của từng cán bộ cũng như từng người lao động để họ phát huy được tiềm năng sáng tạo của mình góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, từ đó nâng cao hiệu quả sủ dụng vốn của Công ty.

- Thứ hai: Tiến hành tiêu chuẩn hoá các vị trí chức danh công tác, thực hiện chương trình đào tạo nâng cao và bổ sung cán bộ cho các công trình mới, tiến hành đào tạo và đào tạo lại cho đội ngũ những người lao động để nâng cao tay nghề, góp phần làm tăng năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm giúp cho họ có thể thích nghi nhanh chóng với các công nghệ và máy móc tiên tiến vừa mới được huy động vào sản xuất. Căn cứ vào số lượng hàng năm để theo định mức và định ra được một quỹ lương như:

+ Chi phí gián tiếp

+ Chi phí trực tiếp

Bên cạnh đó Công ty cũng cần chú ý đến vấn đề giảm thiểu chi phí quản lý

một cách tốt nhất. Giảm chi phí quản lý Doanh nghiệp góp phần làm tăng lợi nhuận của Công ty, Công ty muốn hoạt động của mình có hiệu quả hơn nữa thì phải đề ra các giải pháp cụ thể cho việc quản lý chi phí này, đó là:

- Điều chỉnh lại quy trình, tiến hành thi công công trình, giảm thiểu số nhân viên quản lý ở các phòng ban sao cho phù hợp, vừa đảm bảo được hiệu quả quản lý vừa không ngừng gia tăng doanh thu.

- Điều chỉnh hướng tới chi phí quản lý nhỏ nhất có thể được, Công ty nên có giải pháp huy động vốn khác để giảm được chi phí vốn vay ngân hàng.

3.3.2.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp trên:

*** Công ty phải thiết lập chiến lược kinh doanh cụ thể.**

Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt của nền kinh tế thị trường, để có thể tồn tại và phát triển đòi hỏi Công ty phải có chiến lược kinh doanh cụ thể. Từ chiến lược đó Công ty sẽ xác định cho mình các kế hoạch kinh doanh cụ thể cho từng giai đoạn. Chỉ có xây dựng chiến lược kinh doanh, Công ty mới có thể phối hợp các giải pháp trên một cách tốt nhất để đạt được hiệu quả cao nhất. Bởi vì Công ty nào cũng phải chịu sự giới hạn của nguồn lực do đó Công ty không thể thực hiện tất cả các biện pháp trên trong cùng một thời gian mà phải có kế hoạch thực hiện từng bộ phận hoặc thực hiện đồng từng phần của các bộ phận tuỳ theo điều kiện của Công ty và chiến lược kinh doanh của Công ty ở thời kỳ đó.

Bởi vậy để có thể thực hiện tốt các biện pháp trên, Công ty phải có chiến lược cụ thể cho từng giai đoạn. Hiện nay, chiến lược Công ty đặt ra vẫn chưa rõ ràng, mang tính chung chung. Trong thời gian tới để có thể phát huy được các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty nói riêng, Công ty cần xây dựng chiến lược hợp lý và phù hợp với mục tiêu và điều kiện của Công ty.

*** Nâng cao hệ thống thông tin trong Công ty.**

Thông tin là một tài sản có giá trị đối với bất kỳ Công ty nào trong nền kinh tế thị trường. Thông tin ở đây gồm thông tin trong ngoài Doanh nghiệp. Thông tin trong nội bộ Doanh nghiệp là những thông tin về tài chính, kỹ thuật, nhân lực…mà đặc biệt là các thông tin tài chính.

Thông tin bên ngoài là các thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị

trường đầu vào, các thông tin về chính sách của Nhà nước, các thông tin thu nhập chính xác, kịp thời và đầy đủ mới có thể phát huy cao nhất các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

3.4. Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp trên:

3.4.1. Đối với Công ty.

Cùng với các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nêu trên thì bản thân Công ty Công trình Giao thông Hải Phòng cũng cần phải có sự hoàn thiện trong bộ máy sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý để có thể tạo điều kiện thực hiện tốt các giải pháp. Công ty cần tăng cường công tác quản đào tạo về quản lý và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên trong Công ty để ngày càng thích ứng và phù hợp với những yêu cầu đổi mới hiện nay, đồng thời tận dụng triệt để mọi nguồn lực của Công ty để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn. Cụ thể là:

- Thực hiện chính sách gắn quyền lợi của mỗi cá nhân, bộ phận với kết quả công việc đã đạt được. Thực hiện chính sách thưởng, phạt rõ ràng, công bằng, chính sách tiền lương và phân phối thu nhập của cán bộ công nhân viên theo hiệu quả công việc. Bên cạnh đó Công ty tích cực tiến hành các biện pháp nhằm nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần cho cán bộ công nhân viên nhằm khuyến khích họ phát huy tối đa sức khoẻ cũng như trí tuệ để nâng cao năng suất lao động.

- Tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng chuyên môn, gọn, nhẹ, bố trí hợp lý nhân sự vào các chức vụ lãnh đạo đảm bảo phù hợp với năng lực và phẩm chất cán bộ nhằm phát huy cao nhất trinh độ của họ, đồng thời nhất quán nguyên tắc cơ bản trong quản lý đó là: quyền hạn và trách nhiệm phải tương xứng nhau.

3.4.2. Kiến nghị với Nhà nước.

Trước tình hình trên, để thực hiện nhiệm vụ mục tiêu của mình, đòi hỏi bản thân các Doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng phải tự vươn lên một cách mạnh mẽ, tự khẳng định mình. Tuy nhiên sự lãnh đạo của Nhà nước, các cấp các ngành là vô cùng quan trọng, có tính chất quyết định đến sự phát triển của mỗi Doanh nghiệp. Vì vậy Nhà nước tạo điều kiện cho các Doanh nghiệp vay vốn.

Hiện nay, ở nước ta có chính sách về vay vốn kinh doanh ở các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khá phức tạp, đặc biệt trong các thủ tục vay. Nó chưa khuyến

khích các Doanh nghiệp vay vốn để mở rộng sản xuất. Bởi vậy nhiều Doanh nghiệp tuy thiếu vốn nhưng thường tìm các biện pháp thu hút vốn khác mà không vay từ ngân hàng hay các tổ chức tín dụng khác. Nhà nước cần tạo điều kiện giúp các Doanh nghiệp có điều kiện để vay từ các đơn vị tài chính tín dụng thông qua việc các thủ tục phiền hà. Các quỹ hỗ trợ của đầu tư phát triển, giúp hỗ trợ xuất nhập khẩu cần phát huy hơn nữa vai trò của mình trong việc hỗ trợ các Doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Vốn là một yếu tố quan trọng có tính chất quyết định đến sự phát triển của mỗi Doanh nghiệp. Một Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi phải có đủ vốn và có biện pháp quản lý và sử dụng có hiệu quả, vừa bảo toàn, vừa phải phát triển số vốn hiện có.

Doanh nghiệp có thể sử dụng những lợi nhuận từ việc sử dụng có hiệu quả của nguồn vốn đem lại để tiến hành tái đầu tư, tái sản xuất mở rộng quy mô, đưa Doanh nghiệp ngày càng phát triển hơn.

Với mỗi ngành nghề áp lực cạnh tranh là rất lớn vì vậy Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng phải luôn tích cực đẩy mạnh công tác quản lý, đầu tư thêm nhiều máy móc, trang thiết bị hiện đại, nâng cao trình độ của CBCNV ngày càng hoàn thiện về mọi mặt.

Trên đây là tình hình và hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Hải Phòng và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn mà em đã mạnh dạn đề xuất. Tuy nhiên do trình độ lý luận và kiến thức thực tế còn nhiều hạn chế nên bài khoá luận của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung ý kiến của các thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn giáo viên hướng dẫn - KS Lê Đình Mạnh, cùng toàn thể ban lãnh đạo, cán bộ công nhân viên trong Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng đã tận tình giúp đỡ, chỉ bảo em trong suốt quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 16 tháng 6 năm 2009

Lời mở đầu

Trong những năm gần đây, Nhà nước ta đang từng bước thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, mở ra cho Việt Nam một thị trường mới nhằm nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế.

Xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá là xu hướng tổng quát bao trùm lên toàn bộ đời sống quốc gia và quốc tế, nó mang lại những thời cơ và thách thức cho các Doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các Doanh nghiệp Nhà nước - thành phần nòng cốt trong nền kinh tế, giữ vai trò chủ đạo định hướng cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển.

Nguồn vốn sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp Nhà nước chủ yếu là do Nhà nước cấp. Và có thể nói vốn là một tiền đề cần thiết không thể thiếu cho việc hình thành và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, là một trong những yếu tố quyết định dẫn đến sự thành bại của Doanh nghiệp. Chính vì vậy mà một vấn đề đặt ra cho các Doanh nghiệp chung và Doanh nghiệp Nhà nước nói riêng là phải khai thác tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, tránh làm thất thoát, lãng phí nguồn vốn làm cho nền kinh tế đất nước chậm phát triển, ảnh hưởng tới nhiều mặt chính trị, xã hội của đất nước. Xuất phát từ tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong Doanh nghiệp, nên trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng, em đã đi sâu nghiên cứu thực trạng sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn của Công ty và đã chọn đề tài " Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng". Kết cấu bài luận văn gồm có:

Phần 1: Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn trong kinh doanh.

Phần 2: Thực trạng tình hình sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Công trình Giao thông hải Phòng.

Phần 3: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Hải Phòng.

Mặc dù đã cố gắng hết sức song do trình độ của em còn nhiều hạn chế nên bài khoá luận không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đặc biệt là thầy giáo hướng dẫn – KS. Lê Đình Mạnh để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình, chu đáo của thầy giáo - KS. Lê Đình Mạnh cùng cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng đã giúp em hoàn thành tốt bài khoá luận. Với những kiến thức đã được học, sau đây em xin trình bày một số ý kiến nhằm " Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng".

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 16 tháng 6 năm 2009